



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

**NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ**

# **LUẬT TỔ CÁO**

**(HIỆN HÀNH)**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ  
**LUẬT TỔ CÁO**  
**(HIỆN HÀNH)**

# HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

## **Chủ tịch Hội đồng**

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương  
LÊ MẠNH HÙNG

## **Phó Chủ tịch Hội đồng**

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập  
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật  
PHẠM CHÍ THÀNH

## **Thành viên**

VŨ TRỌNG LÂM  
NGUYỄN ĐỨC TÀI  
TRẦN THANH LÂM  
NGUYỄN HOÀI ANH

ThS. Phạm Thị Phương

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ  
**LUẬT TỔ CÁO**  
(HIỆN HÀNH)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Hà Nội - 2019



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Luật Tố cáo năm 2018 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12/6/2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019, thay thế Luật Tố cáo năm 2011. Luật Tố cáo năm 2018 kể từ ngày có hiệu lực, đã tạo được hành lang pháp lý an toàn, rộng mở để mọi công dân có thể thực hiện quyền của mình trong việc tố cáo, một mặt, giúp các cơ quan chức năng kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, mặt khác, giúp ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần tạo ra một xã hội trong sạch, văn minh, hiện đại.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật về tố cáo của bạn đọc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Những điều cần biết về Luật Tố cáo (hiện hành)*** do ThS. Phạm Thị Phương biên soạn. Nội dung cuốn sách gồm hai nội dung cơ bản: *Một là*, sự cần thiết và các nguyên tắc, quan điểm xây dựng Luật Tố cáo năm 2018; *Hai là*, những nội dung cơ bản, những điểm mới của Luật Tố cáo năm 2018 và Nghị định của Chính phủ số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra một số ví dụ minh họa nhằm làm rõ các quy định của Luật Tố cáo năm 2018.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc

*Tháng 9 năm 2019*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**



## *Phần thứ nhất*

# **SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018**

## **I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018**

### **1. Việc xây dựng Luật Tổ cáo năm 2018 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Tổ cáo năm 2011**

Kể từ ngày có hiệu lực thi hành (ngày 01/7/2012) đến ngày 31/12/2018, Luật Tổ cáo năm 2011 đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo giúp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước... Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện cho thấy Luật Tổ cáo năm 2011 đã bộc lộ những hạn chế, bất cập sau:

*Thứ nhất*, về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật Tố cáo năm 2011 chưa quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp như: tố cáo việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ...

Luật Tố cáo năm 2011 cũng chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của các cơ quan như Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước, vì vậy đã gây ra những khó khăn trên thực tế trong việc thực hiện;

*Thứ hai*, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo: Luật Tố cáo năm 2011 quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Tuy nhiên, một số quy định thiếu chặt chẽ hoặc chưa cụ thể trong việc xử lý đối với một số tình huống như: việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố cáo; tạm dừng,

đình chỉ giải quyết tố cáo, về tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp...;

*Thứ ba*, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo: Luật Tố cáo năm 2011 chưa quy định rõ về vấn đề này, do vậy trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận, quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Vì vậy gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội;

*Thứ tư*, về bảo vệ người tố cáo: Luật Tố cáo năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định về bảo vệ người tố cáo khó thực hiện, chưa tạo nên cơ chế pháp lý cần thiết để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Theo đó, cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến tình trạng làm giảm hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo, trật tự, kỷ cương pháp luật, vì vậy, cần thiết phải xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 nhằm khắc phục tình trạng đó.

## **2. Xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo của công dân là quyền con người**

Khoản 1 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”. Hiến pháp năm 2013 đã có điểm mới so với Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 trong đó quy định quyền tố cáo là quyền con người chứ không chỉ dừng lại ở quyền công dân; đề cao vấn đề thực thi quyền con người, quyền công dân... Mặt khác, những thay đổi về quy trình tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng liên quan đến việc xác định trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết tố cáo của người dân trong Luật Tố cáo, điều đó đặt ra yêu cầu quan trọng cần xây dựng Luật Tố cáo năm 2018, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan. Luật Tố cáo năm 2018 cần có những quy định thể hiện rõ nét hơn tinh thần mới của Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo với góc độ là quyền con người, quy định cụ thể việc bảo vệ người tố cáo, trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo, công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo...

### **3. Xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Việc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 xuất phát từ quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, trong đó đã nêu rõ: “Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng dùn dầy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật”. Chỉ thị cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm”; “Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác”.

- Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng đưa ra giải pháp: “Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo hướng nâng cao thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan thanh tra; của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện chức năng giám sát; của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo”.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật Tố cáo năm 2018 để thay thế Luật Tố cáo năm 2011 là cần thiết.

## II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018

Việc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Luật Tố cáo năm 2018 phải có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm

quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật Tố cáo trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi.

4. Việc xây dựng Luật Tố cáo trên cơ sở tổng kết thực tiễn công tác giải quyết tố cáo, triển khai thi hành Luật trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

## *Phần thứ hai*

# **NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2019/NĐ-CP**

So với Luật Tố cáo năm 2011 thì Luật Tố cáo năm 2018 có thêm một chương mới là Chương V về trách nhiệm tổ chức, thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Nhiều vấn đề quan trọng của Luật Tố cáo năm 2011 đã được sửa đổi hoặc bổ sung mới như: thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; rút tố cáo; tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo; tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo; trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ người tố cáo...

Để bảo đảm cho các quy định của Luật Tố cáo được triển khai một cách đầy đủ, đồng bộ, kịp thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo (sau đây viết gọn là Nghị định số



31/2019/NĐ-CP). Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định 02 vấn đề cơ bản: *một là*, quy định các điều, khoản, chương được Luật Tố cáo năm 2018 giao; *hai là*, quy định các biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo năm 2018 bao gồm các vấn đề:

- Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo;
- Xử lý thông tin có nội dung tố cáo và tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến;
- Xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm.

## I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT TỐ CÁO NĂM 2018

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Đây là nội dung quan trọng, cơ bản nhất của Luật Tố cáo, làm cơ sở cho việc quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết và những nội dung khác có liên quan của Luật.

Để cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền tố cáo của cá nhân cũng như trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc giải quyết tố cáo; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa Luật Tố cáo năm 2018 với Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa quy định của Luật Tố cáo năm 2011

về phạm vi điều chỉnh, trong đó quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hai nhóm hành vi vi phạm pháp luật:

*Nhóm 1: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.*

Đối với nhóm này, đối tượng bị tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của họ. Do đó, phải có 02 điều kiện cần và đủ để giải quyết tố cáo theo nhóm này: *một là*, đối tượng bị tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức; *hai là*, hành vi vi phạm bị tố cáo của họ được thực hiện trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ. Chẳng hạn, người dân tố cáo đối với một kế toán viên làm việc tại Ủy ban nhân dân xã có những sai phạm trong việc lập sổ sách, chứng từ; tố cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có các sai phạm trong việc quản lý tài chính, quản lý đất đai...

*Nhóm 2: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.*

Những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trên thực tế rất đa dạng, ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Chẳng hạn, có các hành vi vi phạm pháp luật của người dân trong các lĩnh vực khác nhau như: lấn chiếm đất đai; xây nhà trên đất trái phép; xả chất thải ra môi trường không qua xử lý làm ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt; kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn vệ sinh

thực phẩm; vi phạm pháp luật giao thông đường bộ v.v.. Các hành vi đó vi phạm quy định pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội. Trường hợp có tố cáo đối với hành vi vi phạm này sẽ được xem xét, giải quyết theo quy trình của Luật Tố cáo năm 2018.

Trên cơ sở phân định 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật nêu trên, Luật Tố cáo năm 2018 phân định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với từng nhóm hành vi vi phạm đó; mỗi nhóm có những đặc thù riêng về thẩm quyền giải quyết và trình tự, thủ tục giải quyết. Do đó, việc xác định hành vi vi phạm bị tố cáo thuộc nhóm nào rất quan trọng, bởi trên cơ sở đó mới xác định đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục giải quyết.

Bên cạnh việc quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với từng nhóm hành vi vi phạm pháp luật, Luật Tố cáo năm 2018 còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo.

## **2. Áp dụng pháp luật tố cáo và giải quyết tố cáo**

Nhằm bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cụ thể như sau:

“1. Tố cáo và giải quyết tố cáo được áp dụng theo quy định của Luật này và quy định khác của

pháp luật có liên quan. Trường hợp luật khác có quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật đó.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự”.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật Tố cáo, có một số ý kiến đề nghị xác định Luật Tố cáo là luật gốc, để phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì không nên nêu nguyên tắc áp dụng pháp luật như quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Tố cáo năm 2018 mà các luật khác phải tuân theo quy định của Luật này để áp dụng trong việc điều chỉnh về tố cáo và giải quyết tố cáo từng lĩnh vực; trường hợp Luật Tố cáo năm 2018 phải áp dụng quy định của luật khác thì cũng cần chỉ rõ đó là các quy định nào, ở văn bản nào và ngược lại quy định nào của Luật Tố cáo năm 2018 cần được áp dụng chung trong quá trình giải quyết tố cáo từng lĩnh vực ở văn bản pháp luật khác.

Quá trình nghiên cứu cho thấy, bên cạnh Luật Tố cáo năm 2018 - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính,

Luật Thi hành án hình sự, Luật Thi hành án dân sự, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân v.v.. Việc đưa tất cả các quy định liên quan trong các luật nói trên vào Luật Tố cáo năm 2018 hay lấy Luật Tố cáo năm 2018 là căn cứ để điều chỉnh các luật khác là rất phức tạp, không có tính khả thi và không bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo trong từng lĩnh vực. Với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 1 Điều 3 Luật Tố cáo năm 2018 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Như vậy, trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật Tố cáo năm 2018 thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật Tố cáo năm 2018.

Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ, vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự. Như vậy, cũng là tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật, nhưng hành vi vi phạm đó có dấu hiệu của tội phạm, chẳng hạn như tội tham ô, tội nhận hối lộ, tội giết người, cướp tài sản, tội mua bán, sản xuất, tàng trữ heroin v.v. thì khi đó, việc giải quyết tố cáo sẽ không thực hiện theo quy trình

của Luật Tố cáo năm 2018 mà sẽ theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan.

## II. VỀ CHỦ THỂ TỐ CÁO

Vấn đề chủ thể tố cáo cũng được nhiều đại biểu Quốc hội quan tâm và cho ý kiến góp ý. Có các ý kiến khác nhau về vấn đề này.

*Loại ý kiến thứ nhất* tán thành với quy định chủ thể tố cáo là cá nhân như dự thảo Luật mà Chính phủ trình Quốc hội bởi như vậy sẽ phù hợp với quy định về quyền tố cáo của cá nhân tại Điều 30 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, kể cả cá nhân người Việt Nam hay cá nhân nước ngoài đều có quyền tố cáo về các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018. Quy định này mở rộng hơn so với Luật Tố cáo năm 2011. Luật Tố cáo năm 2011 quy định chủ thể thực hiện quyền tố cáo là công dân (phạm vi hẹp hơn so với Luật Tố cáo năm 2018).

*Loại ý kiến thứ hai* đề nghị, ngoài chủ thể là cá nhân thì cần mở rộng người có quyền tố cáo bao gồm cả cơ quan, tổ chức. Bởi vì, với những cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, hoàn toàn có thể tham gia một cách độc lập vào các quan hệ kinh tế - xã hội và có khả năng chịu sự tác động của các hành vi vi phạm pháp luật - họ có quyền tố cáo. Do đó, cần ghi nhận quyền tố cáo của cơ

quan, tổ chức để nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc phát hiện, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật. Đây cũng là một biện pháp tích cực, chủ động để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức.

Có thể thấy rằng, việc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 nhằm quán triệt đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về công tác giải quyết tố cáo trên cơ sở tổng kết thực tiễn, khắc phục những hạn chế, bất cập trong việc thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong thời gian qua, đồng thời kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật Tố cáo năm 2011 và một số văn bản pháp luật khác. Trong thực tiễn cho thấy, chủ thể thực hiện việc tố cáo là cơ quan, tổ chức tuy có nhưng rất ít, trường hợp đơn tố cáo ký tên nhiều người dưới danh nghĩa là tổ chức không phải là nhiều. Nội dung tố cáo này thường thiên về phản ánh, kiến nghị. Việc thực hiện quyền tố cáo của một chủ thể sẽ làm phát sinh những hậu quả pháp lý và trách nhiệm gắn với cá nhân. Việc quy định cá nhân có quyền tố cáo là phù hợp với Hiến pháp năm 2013 và chính sách hình sự của nước ta - cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi tố cáo của mình, nếu tố cáo sai sự thật thì phải bị xử lý về hành chính hoặc hình sự tùy theo tính chất và mức độ vi phạm. Vì vậy, nếu quy định cơ quan, tổ chức có quyền tố cáo thì có

thể làm phát sinh những vấn đề phức tạp, chưa lường hết được những tác động liên quan đến cơ chế, cách thức để các chủ thể này thực hiện quyền tố cáo như: trình tự tiếp nhận, xác minh thông tin về người tố cáo, việc bảo vệ bí mật thông tin, xác định trách nhiệm của người tố cáo trong trường hợp cố tình tố cáo sai, tố cáo trái pháp luật. Hơn nữa, trên thực tế có rất nhiều loại cơ quan, tổ chức được thành lập và hoạt động theo những cơ chế, nguyên tắc khác nhau, có cơ quan, tổ chức hoạt động theo chế độ thủ trưởng, có cơ quan, tổ chức hoạt động theo chế độ tập thể. Việc xác định tố cáo có thực sự thể hiện ý chí của pháp nhân hay chỉ là nhóm cá nhân mượn danh nghĩa cơ quan, tổ chức cũng là công việc phức tạp, đòi hỏi phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Do đó, việc quy định phương thức, thủ tục, trình tự tố cáo và giải quyết tố cáo chung cho mọi loại cơ quan, tổ chức là hết sức khó khăn. Qua tổng kết thực tiễn công tác thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo thời gian qua cho thấy, đây chưa phải là vấn đề bức xúc. Bên cạnh đó, tuy Luật Tố cáo năm 2011 không quy định về quyền tố cáo của cơ quan, tổ chức, song, vẫn còn nhiều cơ chế khác để các cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin về hành vi vi phạm pháp luật cho các cơ quan có thẩm quyền (ví dụ như thông qua việc khiếu nại, kiến nghị, phản ánh, tin báo về tội phạm v.v.); trong nhiều trường hợp, đây còn là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức. Do



vậy, tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá XIV đã biểu quyết vấn đề này và quyết định Luật Tố cáo năm 2018 quy định: “*chỉ cá nhân có quyền tố cáo*”. Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu rằng, việc quy định chủ thể tố cáo là cá nhân trong Luật Tố cáo năm 2018 không làm hạn chế việc tố cáo của tổ chức đã được quy định trong các luật khác.

*Về vấn đề nhiều người cùng tố cáo*: đây là một vấn đề rất phức tạp và nhạy cảm. Quá trình nghiên cứu, xây dựng, thảo luận cho thấy, Luật Tố cáo năm 2011 đã quy định về vấn đề này và trên thực tế tình trạng nhiều người cùng đến tố cáo về một hoặc một số hành vi vi phạm pháp luật đã xảy ra. Các cơ quan nhà nước đã tiến hành thụ lý, giải quyết tố cáo đối với nhiều vụ việc mà có nhiều người cùng tố cáo về một nội dung. Thực tế chứng minh chế định nhiều người cùng tố cáo về một nội dung là cần thiết, đáp ứng yêu cầu mà thực tiễn đòi hỏi. Do vậy, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa các quy định về vấn đề này của Luật Tố cáo năm 2011, cụ thể là:

“Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.” (khoản 1 Điều 23).

“Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi

lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.” (khoản 2 Điều 23).

### III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO, NGƯỜI GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Tổng kết công tác giải quyết tố cáo những năm qua cho thấy, qua đơn thư tố cáo giúp cơ quan nhà nước phát hiện nhiều hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, thậm chí tội phạm, để có biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh những người vi phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy có không ít trường hợp công dân đã lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai, vu cáo, vu khống nhằm làm hại uy tín, danh dự của người khác, gây mất đoàn kết nội bộ do một số cán bộ mất phẩm chất, kéo bè cánh vì những lợi ích cá nhân. Vì vậy, cần phải có quy định để bảo đảm sự công bằng và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo cũng như người giải quyết tố cáo. Trên cơ sở kế thừa các nội dung còn phù hợp của Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định cụ thể và đầy đủ hơn về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

## **1. Về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo:**

Đối với người tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 quy định các quyền cho người tố cáo như: thực hiện tố cáo; được bảo đảm bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác; được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh các quyền, người tố cáo còn có các nghĩa vụ, đó là: cung cấp thông tin cá nhân quy định tại Điều 23 của Luật Tố cáo năm 2018; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình; hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra (Điều 9).

Trong số các quyền của người tố cáo, cần lưu ý quyền được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác. Người tố cáo thực hiện quyền tố cáo của mình chính là để phát hiện cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật, thể hiện trách nhiệm của công dân vì lợi ích chung, lợi ích cộng đồng. Vì vậy, Nhà nước phải có trách nhiệm giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, xác minh nội dung tố cáo cũng như trong toàn bộ quá trình giải quyết tố cáo phải có trách nhiệm giữ bí mật cho người tố cáo. Mục đích của quy định này nhằm bảo vệ người tố cáo, tránh những trường hợp do tiết lộ thông tin nên bị trả thù, trù dập hoặc có những bất lợi khác cho người tố cáo. Bên cạnh đó, việc giữ bí mật không chỉ đối với họ, tên, địa chỉ, bút tích mà còn giữ bí mật cả các thông tin cá nhân khác của người tố cáo. Đây là quyền đương nhiên của người tố cáo và các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện, áp dụng các biện pháp để bảo đảm an toàn cho người tố cáo.

Trên thực tế có không ít trường hợp sau khi báo cho cơ quan nhà nước về hành vi vi phạm pháp luật, người tố cáo đã phải gánh chịu rất nhiều hậu quả của việc trả thù, trù dập, đe dọa tinh vi từ phía người bị tố cáo. Vì thế, Luật Tố cáo

năm 2018 đã quy định cho người tố cáo được quyền “yêu cầu” cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập và cũng đã dành một chương riêng quy định về việc bảo vệ người tố cáo.

Về bản chất khi thực hiện việc tố cáo, người tố cáo đã vì lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cộng đồng, vì vậy họ có quyền yêu cầu được thông báo việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc quy định như vậy là phù hợp, vừa góp phần giảm bớt thủ tục hành chính, tạo sự linh hoạt cho quá trình giải quyết tố cáo (vì trong nhiều trường hợp, người tố cáo chỉ mong muốn hợp tác, cung cấp thông tin về hành vi vi phạm pháp luật cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý mà không có điều kiện theo dõi hoặc không cần biết thêm về quá trình xử lý cụ thể của các cơ quan này), song, vẫn bảo đảm cơ chế để người tố cáo cũng như các cơ quan, tổ chức khác giám sát quá trình giải quyết tố cáo của người có thẩm quyền.

Cũng cần nói thêm rằng, trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc về cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong quá trình thụ lý, giải quyết hoặc chuyển vụ việc sang cơ quan khác giải quyết hoặc vụ việc có nhiều vấn đề phức tạp cần phải xác minh, xử lý. Vì vậy, cần lưu ý khi người tố cáo có yêu cầu thì không nhất thiết cơ quan có thẩm

quyền phải thông báo cho người tố cáo toàn bộ quá trình và kết quả giải quyết vụ việc mà phải cân nhắc và đối với những nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước thì không được thông báo cho người tố cáo.

## **2. Về quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo:**

Mặc dù là đối tượng bị tố cáo nhưng chưa đủ căn cứ, cơ sở để kết luận người bị tố cáo có vi phạm pháp luật hay không. Hành vi bị tố cáo của họ chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau khi đã tiến hành xác minh, kết luận nội dung tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Vì vậy, để bảo đảm công bằng và khách quan, pháp luật quy định cho người bị tố cáo có những quyền và nghĩa vụ nhất định.

Các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo đã được Luật Tố cáo năm 2018 quy định cụ thể và có bổ sung một số quyền, nghĩa vụ so với Luật Tố cáo năm 2011. Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Tố cáo năm 2018 người bị tố cáo có các quyền sau:

- Được thông báo về nội dung tố cáo, việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo;
- Được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- Được nhận kết luận nội dung tố cáo;

- Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người giải quyết tố cáo trái pháp luật;

- Được phục hồi danh dự, khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra theo quy định của pháp luật;

- Khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Tương ứng với các quyền, khoản 2 Điều 10 Luật Tố cáo năm 2018 quy định người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau:

- Có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo;

- Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý theo kết luận nội dung tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

So với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung một số quyền của người bị tố cáo

như được thông báo về việc gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo; có quyền khiếu nại quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Luật cũng bổ sung nghĩa vụ của người bị tố cáo là có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo (Điều 10).

Trong số các quyền của người bị tố cáo, đáng lưu ý là quyền “được giải trình, đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật”. Đây là một trong những quyền rất quan trọng của người bị tố cáo để họ tự bảo vệ mình trước những thông tin có hại từ việc tố cáo không chính xác đem lại. Quyền này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp người bị tố cáo bị người khác cố tình bịa đặt, vu khống, bôi nhọ. Những lý lẽ giải trình hoặc các bằng chứng mà người bị tố cáo đưa ra phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét đầy đủ, thận trọng. Thiệt hại xảy ra đối với người bị tố cáo có thể là do hành vi tố cáo sai sự thật hoặc là hậu quả của quá trình xem xét, giải quyết tố cáo thiếu thận trọng hay có sai lầm. Nếu nội dung tố cáo là không đúng sự thật hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền cố ý giải quyết trái pháp luật thì người bị tố cáo có quyền được khôi phục quyền, lợi



ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra, đồng thời người bị tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý người giải quyết tố cáo trái pháp luật. Quy định trên đây thể hiện nguyên tắc bảo đảm sự công bằng giữa quyền, nghĩa vụ, bảo đảm mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Bên cạnh đó, Luật Tố cáo năm 2018 cũng đã ghi nhận người bị tố cáo cũng có quyền được nhận kết luận nội dung tố cáo.

### **3. Về quyền, nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Tố cáo năm 2018, người giải quyết tố cáo có các quyền sau:

- Yêu cầu người tố cáo đến làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà người tố cáo có được;
- Yêu cầu người bị tố cáo đến làm việc, giải trình về hành vi bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;
- Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh, thu thập thông tin, tài liệu làm căn cứ để

giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018 và quy định khác của pháp luật có liên quan; áp dụng hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo;

- Kết luận nội dung tố cáo;

- Xử lý kết luận nội dung tố cáo theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh các quyền, Luật Tố cáo năm 2018 quy định người giải quyết tố cáo phải thực hiện các nghĩa vụ nhất định. Việc thực hiện nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo rất quan trọng, bởi nếu chủ thể này thực hiện tốt các nghĩa vụ của mình mới bảo đảm các quyền của người tố cáo, người bị tố cáo, bảo đảm vụ việc tố cáo được giải quyết một cách khách quan, chính xác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Tố cáo năm 2018, người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

- Áp dụng các biện pháp bảo vệ cần thiết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo;

- Không tiết lộ thông tin về việc giải quyết tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo;

- Thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý

hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo;

- Thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

- Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

So với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định bổ sung một số nghĩa vụ khi giải quyết tố cáo, đó là: bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người tố cáo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, việc chuyển vụ việc tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo, kết luận nội dung tố cáo; thông báo cho người bị tố cáo về nội dung tố cáo, gia hạn giải quyết tố cáo, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo; gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo (Điều 11).

#### IV. GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

Việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là vấn đề trọng tâm, chủ yếu của Luật Tố cáo năm 2018. Trong quá trình xây dựng Luật Tố cáo năm 2018, đây cũng là vấn đề nhận được rất nhiều ý kiến tham gia và góp ý của các nhà khoa học cũng như những người trực tiếp làm công tác giải quyết tố cáo. So với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 có rất nhiều điểm mới trong các quy định về thẩm quyền cũng như về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với nhóm hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

##### **1. Về nguyên tắc xác định thẩm quyền**

Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa nguyên tắc xác định thẩm quyền trong Luật Tố cáo năm 2011, ngoài ra còn bổ sung thêm một số nguyên tắc để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hiện nay: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức; tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách; tố cáo cán bộ, công

chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể; tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (Điều 12).

Nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được quy định tại Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018, theo đó:

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Ví dụ: Anh Nguyễn Văn A là công chức làm việc tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Anh A bị tố cáo về một số sai phạm trong quá trình thẩm định hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp C đang hoạt động trên địa bàn tỉnh B. Trong trường hợp này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của anh A.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

Đây chính là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo và là nguyên tắc về giải quyết tố cáo đối với hành vi vi

phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Những tố cáo này thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị tố cáo. Như vậy, nguyên tắc xác định thẩm quyền này được áp dụng khi có hai điều kiện:

- Người bị tố cáo là cán bộ, công chức hoặc viên chức;

- Hành vi bị tố cáo vi phạm quy định, nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

Ví dụ: Anh Nguyễn Văn B là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y bị tố cáo có một số sai phạm trong việc quản lý tài chính của Ủy ban nhân dân xã. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của anh B.

Nguyên tắc về thẩm quyền giải quyết tố cáo rất quan trọng khi xác định thẩm quyền giải quyết đối với một vụ việc tố cáo cụ thể. Trong trường hợp một cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nhưng không liên quan đến việc thực thi nhiệm vụ, công vụ thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức đó không phải là người có thẩm quyền giải quyết. Chẳng hạn, chị Trần Thị C là công chức làm việc tại Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện D, khi tham gia giao thông chị có hành vi vượt đèn đỏ. Nếu hành vi vi phạm này của chị C bị tố cáo, thì Chủ tịch

Ủy ban nhân dân huyện D không giải quyết tố cáo mà thuộc thẩm quyền giải quyết của cảnh sát giao thông trên đoạn đường chị C xảy ra hành vi vi phạm.

*Về giải quyết tố cáo liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức:*

Trên thực tế, tố cáo có nội dung hết sức đa dạng, phức tạp, có tố cáo thuộc trách nhiệm giải quyết của một cơ quan, tổ chức, song, có tố cáo lại liên quan đến chức năng quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức. Vì vậy, việc xác định thẩm quyền giải quyết đối với loại tố cáo này hết sức phức tạp, nó liên quan đến cơ chế quản lý và kỷ luật cán bộ, công chức, đảng viên và phạm vi quản lý của các cơ quan nhà nước, sự phân cấp giữa trung ương với địa phương v.v.. Vì vậy, Luật Tố cáo năm 2018 đã xác định nguyên tắc trong việc xử lý trường hợp này như sau:

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

*Tố cáo cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức:*

Qua tổng kết thi hành Luật Tố cáo năm 2011

cho thấy, đây là vấn đề đã và đang phát sinh trên thực tế, tuy nhiên Luật Tố cáo năm 2011 chưa quy định vấn đề này, do đó, không ít các cơ quan, tổ chức còn vướng mắc trong việc giải quyết tố cáo đối với những trường hợp này. Để giải quyết vướng mắc đó, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định cụ thể về nguyên tắc giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra trong thời gian công tác trước đây nay đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là cán bộ, công chức, viên chức như sau:

- Trường hợp người bị tố cáo là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà vẫn giữ chức vụ tương đương thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết;

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và giữ chức vụ cao hơn thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết.



Ví dụ, anh A là Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc huyện B, tỉnh C. Tháng 01/2019, anh A được điều động và bổ nhiệm là Trưởng phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C. Sau đó, anh A đã bị tố cáo về một số sai phạm trong việc làm thủ tục để thu hồi đất của gia đình chị D trong năm 2018, khi anh còn công tác tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B. Trong trường hợp này, theo quy định nêu trên, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo là người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo, tức là Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C;

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác và là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật phối hợp giải quyết;

- Trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018 thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý người bị tố cáo phối hợp giải quyết.

Như vậy, theo quy định này, nếu người bị tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý khi chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà bị tố cáo về hành vi vi phạm xảy ra tại cơ quan trước khi chuyển công tác thì người đứng đầu cơ quan cũ của người đó sẽ có trách nhiệm chủ trì giải quyết.

Ví dụ, anh M là chuyên viên của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh N, năm 2019 anh chuyển công tác, làm chuyên viên của Sở Tài chính tỉnh N, sau đó, anh lại bị tố cáo về hành vi vi phạm của anh trong việc làm thủ tục cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp khi anh còn làm việc tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh N. Trong trường hợp này, theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh N là người chủ trì giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của anh M;

- Trường hợp người bị tố cáo không còn là cán bộ, công chức, viên chức thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp giải quyết.

Quy định này áp dụng đối với người đã từng là cán bộ, công chức, viên chức nhưng nay họ không phải là cán bộ, công chức, viên chức nữa, chẳng hạn đã nghỉ hưu hoặc đã chuyển ra ngoài làm ở khu vực tư (như lao động tự do hoặc làm trong

doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn v.v.). Đối với tất cả những trường hợp này, điểm d khoản 2 Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018 đều quy định thống nhất chủ thể có thẩm quyền chủ trì giải quyết tố cáo đối với họ là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật.

Ví dụ, ông H là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, ông nghỉ hưu từ tháng 11/2018. Đến tháng 4/2019, ông H bị tố cáo về các sai phạm liên quan đến quản lý đất đai của ông trong thời gian ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền chủ trì giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của ông H là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý ông tại thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật, tức là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Ngoài ra, Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các trường hợp cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể và giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức. Cụ thể như sau:

- Tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách do người đứng đầu cơ quan, tổ chức sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách mà người bị tố cáo đang công tác chủ trì giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ

chức có liên quan phối hợp giải quyết (khoản 4 Điều 12).

Ví dụ, anh A là thanh tra viên của Sở Giao thông Vận tải tỉnh F. Năm 2018, Sở Giao thông vận tải và Sở Xây dựng tỉnh F được sáp nhập thành Sở Giao thông - Xây dựng. Đến năm 2019, anh A bị tố cáo về hành vi vi phạm khi anh còn làm ở Sở Giao thông vận tải. Trong trường hợp này, theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật Tố cáo năm 2018, người đứng đầu cơ quan sau hợp nhất có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của anh A, tức là Giám đốc Sở Giao thông - Xây dựng tỉnh F;

- Tố cáo cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức đã bị giải thể do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cơ quan, tổ chức trước khi bị giải thể giải quyết (khoản 5 Điều 12).

Ví dụ, chị D trước kia làm tại một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh T, hiện nay đơn vị đó đã giải thể, chị chuyển đến công tác tại Sở Tư pháp tỉnh T. Chị bị tố cáo về những sai phạm khi chị còn công tác tại đơn vị sự nghiệp đó. Trường hợp này, người giải quyết tố cáo đối với chị là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cơ quan, tổ chức trước khi bị giải thể, cụ thể là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của chị D;

- Tố cáo cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết (khoản 6 Điều 12).

Trên thực tế, trước khi Luật Tố cáo năm 2018 được ban hành, một số địa phương còn vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức vì Luật Tố cáo năm 2011 không quy định vấn đề này. Để giải quyết vướng mắc đó, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức. Đây là điểm mới của Luật Tố cáo năm 2018 mà các chủ thể có thẩm quyền giải quyết tố cáo cần lưu ý trong quá trình áp dụng pháp luật. Chẳng hạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cơ quan, tổ chức mà Ủy ban nhân dân cấp mình quản lý trực tiếp.

Trên cơ sở nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo, Luật Tố cáo đã chia ra thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước, trong cơ quan khác của Nhà nước, trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

## **2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước**

Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định cụ thể, chi

tiết về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước. Theo đó, Điều 13 đã quy định cụ thể về thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; thẩm quyền giải quyết tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thẩm quyền giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thẩm quyền giải quyết tố cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thẩm quyền giải quyết tố cáo của Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương; thẩm quyền giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thủ tướng Chính phủ.

Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định đầy đủ, chi tiết về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong thủ tục tố cáo trong cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 1 Điều 13).

Chẳng hạn, nếu tố cáo đối với công chức làm công tác tư pháp, văn phòng, địa chính v.v. làm tại Ủy ban nhân dân xã có các sai phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp (khoản 2 Điều 13).

Ví dụ: Ông Trần Văn B là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X thuộc huyện Y. Ông B bị tố cáo về việc tự ý cấp đất trái thẩm quyền cho 03 hộ gia đình trên địa bàn của xã. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y là người giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của ông B.

Như vậy, đối với cấp huyện, thẩm quyền giải quyết tố cáo và giải quyết khiếu nại có sự khác nhau rất rõ. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại, theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, sửa đổi năm 2013, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức do mình quản lý trực tiếp. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Mọi hành vi vi phạm bị tố cáo trong việc thực hiện

nhiệm vụ, công vụ của công chức làm việc tại các phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể cả Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và chuyên viên của phòng đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện còn có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý trực tiếp.

Chẳng hạn, công dân T tố cáo sai phạm của tập thể Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y trong việc quản lý đất đai, xây dựng. Trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với tập thể Ủy ban nhân dân xã X.

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 3 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

Với quy định này, thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với công chức, viên chức công tác tại Sở tập trung vào Giám đốc Sở. Như vậy, nếu tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng phòng,



Phó Trưởng phòng và các nhân viên trong các phòng thuộc Sở trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý trực tiếp (khoản 4 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

Ví dụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh B bị tố cáo có các sai phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất của dân, giải phóng mặt bằng. Trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

- Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc tổng cục, cục và cấp tương đương, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện

nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 5 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

- Người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan thuộc Chính phủ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 6 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

- Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 7 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện

nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp (khoản 8 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018).

So với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung về thẩm quyền giải quyết tố cáo của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp. Quy định này đã khắc phục những vướng mắc, khó khăn trên thực tế trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với trường hợp các cơ quan, tổ chức vi phạm pháp luật. Ngoài ra, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định bổ sung về thẩm quyền giải quyết tố cáo của người đứng đầu các cơ quan thuộc Chính phủ. Quy định này nhằm giúp các cơ quan thuộc Chính phủ như Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam v.v. có cơ sở pháp lý rõ ràng để xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo trong cơ quan, đơn vị mình.

### **3. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan khác của Nhà nước, trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội**

Theo Luật Cán bộ, công chức năm 2018 thì ngoài đối tượng là cán bộ, công chức hiện đang

làm việc tại các cơ quan nhà nước, còn có cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước. Mặt khác, bên cạnh đội ngũ cán bộ, công chức còn có đội ngũ viên chức và theo quy định của Luật Viên chức năm 2010, thì những người này chịu sự quản lý trực tiếp của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập. Do đó, để làm cơ sở cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết, xử lý tố cáo đối với tất cả các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức thì Luật Tố cáo năm 2018 còn quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác của Nhà nước; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức. Cụ thể như sau:

*Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong ngành Tòa án (Điều 14):*

Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện công vụ của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

*Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong ngành Kiểm sát (Điều 15):*

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm

pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, công chức khác do mình quản lý trực tiếp; trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

So với Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 đã xác định cụ thể về thẩm quyền giải quyết tố cáo của người đứng đầu Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp cao, tối cao), đồng thời bổ sung về thẩm quyền giải quyết của các chức danh này trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp.

*Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong ngành Kiểm toán (Điều 16):*

Tổng Kiểm toán nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức, đơn vị trong Kiểm toán nhà nước.

*Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các cơ quan khác của Nhà nước (Điều 17):*

Nếu như Luật Tố cáo năm 2011 chỉ quy định một cách chung nhất về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thì Luật Tố cáo năm 2018 quy định cụ thể về việc giải quyết tố cáo đối với các chức danh này. Cụ thể là:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; của đại biểu Quốc hội khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội; của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- Thường trực Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; của đại biểu Hội đồng nhân dân khác khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, trừ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp mình.

Ví dụ, ông X là đại biểu Hội đồng nhân dân xã Y, huyện F. Tháng 4/2019, ông X bị tố cáo về một số vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Trong trường hợp này, Thường trực Hội đồng nhân dân xã Y có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của ông X.

- Cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Ví dụ, bà B là Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M, huyện N. Tháng 6/2019, bà B bị tố cáo về một số vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn việc bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã M – tức là Thường trực Hội đồng nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của bà B.

Ngoài ra, đối với các cơ quan khác của Nhà nước, Luật Tố cáo năm 2018 quy định, người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp và của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan khác của Nhà



nước do người có thẩm quyền bổ nhiệm người đó giải quyết (khoản 3 Điều 17).

*Về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong các đơn vị sự nghiệp công lập (Điều 18):*

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, bên cạnh các quy định về việc giải quyết tố cáo đối với các công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp này, Luật Tố cáo năm 2018 bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với tổ chức, đơn vị trực thuộc đơn vị sự nghiệp công lập và đối với chính các đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; của tổ chức, đơn vị do mình quản lý trực tiếp.

Ví dụ, anh E là bác sĩ làm việc tại Khoa Tim mạch, Bệnh viện F, thuộc tỉnh V. Tháng 3/2019, anh E bị tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật khi anh làm nhiệm vụ khám bệnh cho bệnh nhân. Trường hợp này, Giám đốc Bệnh viện F có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của anh E.

Người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu,

cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; của đơn vị sự nghiệp công lập do mình quản lý trực tiếp.

Ví dụ, chị Q là hiệu trưởng trường Trung học cơ sở A, trên địa bàn xã T, huyện K. Chị bị tố cáo có các sai phạm trong việc tổ chức thu tiền của phụ huynh học sinh trong trường trái quy định. Trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K là người bổ nhiệm chị Q có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm đối với chị Q.

*Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 19):*

Thực tế những năm qua, các doanh nghiệp nhà nước còn gặp nhiều vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các cán bộ lãnh đạo, quản lý trong đơn vị mình. Hơn nữa, mô hình tổ chức của các doanh nghiệp nhà nước cũng rất đa dạng, với nhiều loại hình khác nhau, quy mô khác nhau và cũng nhiều chức danh lãnh đạo, quản lý. Để giải quyết những vướng mắc về thẩm quyền giải quyết tố cáo trong doanh nghiệp nhà nước, Điều 19 Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định khái quát và thống nhất về vấn đề này, cụ thể là:

- Người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm

pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị trực thuộc hoặc người khác do mình bổ nhiệm; của đơn vị trực thuộc do mình quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, kiểm soát viên do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp trong doanh nghiệp nhà nước.

*Thẩm quyền giải quyết tố cáo trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (Điều 20):*

Để bảo đảm tính đặc thù cũng như sự chủ động và thống nhất trong việc giải quyết tố cáo tại các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Luật Tố cáo năm 2018 giao Cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong các tổ chức đó.

Ngoài ra, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục kế thừa quy định của Luật Tố cáo năm 2011 khi quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, tại các cơ quan nhà nước, ngoài các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức còn có một số đối tượng khác cũng được giao thực hiện một số

nhiệm vụ, công vụ có tính chất tương tự như cán bộ, công chức (ví dụ những người lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức...). Để xác định người có thẩm quyền giải quyết khi có tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các đối tượng nói trên, Điều 21 Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

#### **4. Về hình thức tố cáo, tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo**

##### *a) Hình thức tố cáo:*

Đây là một trong những vấn đề nhận được rất nhiều ý kiến tham gia của các chuyên gia, các nhà khoa học cũng như nhiều đại biểu Quốc hội. Có hai quan điểm khác nhau về hình thức tố cáo.

*Quan điểm thứ nhất* cho rằng trong thời đại hiện nay, với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, cần mở rộng hình thức tố cáo, công dân không chỉ có quyền tố cáo qua đơn hoặc tố cáo trực tiếp mà cần quy định bổ sung các cách thức tố cáo khác như qua điện thoại, email, bản fax...

*Quan điểm thứ hai* cho rằng trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, cần giữ nguyên hai hình

thức tố cáo như quy định của Luật Tố cáo năm 2011: tố cáo bằng đơn và tố cáo trực tiếp. Một mặt, phải tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo, nhưng mặt khác phải hạn chế việc lợi dụng quyền tố cáo để gây rối, vi phạm pháp luật; không làm phát sinh chi phí, gây khó khăn, phức tạp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý ban đầu thông tin tố cáo (trước khi quyết định thụ lý giải quyết) như xác định chính xác họ tên, địa chỉ của người tố cáo, làm rõ cơ sở xác thực của nội dung tố cáo... Nếu mở rộng hình thức tố cáo, nhất là tố cáo qua điện thoại, có thể sẽ dẫn đến tình trạng tố cáo tràn lan, thiếu căn cứ; các cơ quan chức năng không thể xác minh nội dung tố cáo, người tố cáo, cũng như xử lý trách nhiệm trong trường hợp tố cáo sai sự thật. Hơn nữa, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là việc rất phức tạp, cần phải được tiếp nhận và xử lý theo quy trình chặt chẽ.

Hiện nay, các vụ việc tố cáo có số lượng rất lớn, nhất là vào những dịp chuẩn bị diễn ra đại hội Đảng, bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Tình hình thực tế như vậy, nếu mở rộng hình thức tố cáo qua thư điện tử, fax, điện thoại sẽ không có tác dụng tích cực, tính khả thi rất thấp. Thực tế cho thấy rất khó kiểm soát người gửi qua máy fax dịch vụ ngoài xã hội, thư điện tử tự tạo lập ảo rất dễ dàng; hình thức tố cáo trực tiếp thì

có lập biên bản, ký hoặc điểm chỉ xác nhận nhưng tố cáo qua điện thoại thì rất khó xác định tính chính xác, khó kiểm soát người cố ý dùng chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước, hộ chiếu của người khác...

Tuy không giải quyết đối với những hình thức tố cáo qua điện thoại, fax, hộp thư điện tử theo quy trình giải quyết tố cáo nhưng những hành vi vi phạm pháp luật được phản ánh qua điện thoại, fax, hộp thư điện tử không bị bỏ sót, bỏ lọt mà vẫn được các cơ quan nhà nước tiếp nhận, xử lý phục vụ yêu cầu công tác thanh tra, kiểm tra. Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã điều chỉnh vấn đề này.

Về tố cáo trong tố tụng hình sự, tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Người tố cáo có quyền gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền”.

Vì những lý do trên, Quốc hội đã biểu quyết không bổ sung hình thức tố cáo mới là fax, thư điện tử và qua điện thoại vào Luật Tố cáo năm 2018 mà vẫn tiếp tục quy định 02 hình thức tố cáo như quy định trong Luật Tố cáo năm 2011, đó là việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (Điều 22).

Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định cụ thể về từng hình thức tố cáo, qua đó tạo thuận lợi cho

người dân thực hiện quyền tố cáo của mình.  
Điều 23 quy định:

- Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

- Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tố cáo năm 2018. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

Như vậy, dù tố cáo được thực hiện bằng hình thức viết đơn hoặc tố cáo trực tiếp thì người tố cáo cũng phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

Qua đó, xác nhận trách nhiệm của người tố cáo đối với nội dung tố cáo của mình. Thực tế ở Việt Nam những năm qua, tình trạng tố cáo sai còn chiếm một tỷ lệ khá cao. Năm 2016, phân tích kết quả giải quyết 6.190 vụ việc tố cáo trong phạm vi cả nước cho thấy: có 613 tố cáo đúng (9,9%); 4.073 tố cáo sai (65,8%); 1.504 tố cáo có đúng, có sai (24,3%)<sup>1</sup>. Năm 2017, qua kết quả giải quyết 5.276 vụ việc tố cáo cho thấy: có 560 tố cáo đúng (10,6%); 3.794 tố cáo sai (71,9%); 922 tố cáo có đúng, có sai (17,5%)<sup>2</sup>. Năm 2018, qua kết quả giải quyết 6.390 vụ việc tố cáo cho thấy: có 790 tố cáo đúng (12,4%); 4.225 tố cáo sai (66,1%); 1.375 tố cáo có đúng, có sai (21,5%)<sup>3</sup>. Thực tế, tình trạng tố cáo sai còn chiếm tỷ lệ cao như vậy, đòi hỏi việc quy định chặt chẽ về hình thức tố cáo là rất cần thiết. Do đó, tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Tố cáo năm 2018 quy định một trong những điều kiện để cơ quan có thẩm quyền thụ lý tố cáo là tố cáo được thực hiện theo hình thức được quy định tại Điều 23 của Luật này.

---

1. Báo cáo số 326/BC-CP ngày 20/9/2016 của Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2016.

2. Báo cáo số 471/BC-CP ngày 19/10/2017 của Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2017.

3. Báo cáo số 503/BC-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2018.



*b) Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo:*

Đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, Luật Tố cáo năm 2018 quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, bảo đảm cho việc xử lý được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận tố cáo. Cụ thể là, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc (khoản 1 Điều 24 Luật Tố cáo năm 2018).

Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo năm 2018; trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo.

Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định về tiếp nhận, xử lý thông tin có nội dung tố cáo; Tiếp nhận, xử lý tố cáo do cơ quan báo chí, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến; Xử lý tố cáo có dấu hiệu của tội phạm, áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm (từ Điều 25 đến Điều 27). Trong việc xử lý đối với thông tin tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 có quy định một số điểm mới:

*Một là*, đối với đơn tố cáo được gửi đến nhiều nơi, khoản 3 Điều 24 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý. Bởi trên thực tế, không ít trường hợp công dân gửi đơn tố cáo đến rất nhiều cơ quan, tổ chức, dẫn đến tình trạng đơn tố cáo gửi tràn lan, vượt cấp và đơn thư được gửi lòng vòng, gây tốn kém thời gian, công sức của người tiếp nhận, xử lý đơn. Quy định này nhằm tránh tình trạng người tố cáo

gửi đơn tố cáo tràn lan, vượt cấp, đồng thời bảo đảm tính hiệu quả cho các cơ quan, tổ chức trong việc xử lý đối với tố cáo không thuộc thẩm quyền;

*Hai là*, đối với tố cáo nặc danh, mạo danh, Điều 25 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: khi nhận được thông tin có nội dung tố cáo nhưng không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo hoặc qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo sử dụng họ tên của người khác để tố cáo hoặc thông tin có nội dung tố cáo được phản ánh không theo hình thức quy định tại Điều 22 của Luật này thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không xử lý.

Như vậy, về nguyên tắc, theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018, không xử lý đối với tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo (tố cáo nặc danh) hoặc sử dụng họ tên của người khác để tố cáo (tố cáo mạo danh).

Tuy nhiên, để kịp thời xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước, khoản 2 Điều 25 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: trường hợp thông tin có nội dung tố cáo có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể về hành vi vi phạm pháp luật và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tiến hành việc thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để tiến

hành việc thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác quản lý.

Như vậy, thông tin có nội dung tố cáo mà nội dung rõ ràng về hành vi vi phạm, có chứng cứ cụ thể là một trong những kênh thông tin để các cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, thanh tra đối với các tổ chức, cá nhân bị tố cáo. Qua đó, nhằm kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời bảo đảm sự chặt chẽ trong công tác quản lý của Nhà nước. Trên thực tế, có không ít trường hợp các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành các quyết định thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với các tổ chức, cá nhân khi tiếp nhận được các thông tin có nội dung tố cáo với tài liệu, chứng cứ cụ thể.

Cũng để phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo được quy định tại Điều 3 Luật Tố cáo năm 2018, Điều 27 Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục ghi nhận việc cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì phải chuyển ngay hồ sơ, tài liệu cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Khoản 2 Điều 27 Luật Tố cáo năm 2018 quy định, trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền

và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc thông báo ngay cho cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

### **5. Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo**

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo trong Luật Tố cáo năm 2018 quy định có một số điểm mới so với Luật Tố cáo năm 2011. Theo quy định tại Điều 18 Luật Tố cáo năm 2011, việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự 05 bước sau đây:

1. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;
2. Xác minh nội dung tố cáo;
3. Kết luận nội dung tố cáo;
4. Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo;
5. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Nếu như Luật Tố cáo năm 2011 quy định trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo bắt đầu từ khâu tiếp nhận tố cáo thì Luật Tố cáo năm 2018 quy định trình tự, thủ tục này bắt đầu từ khâu thụ lý tố cáo. Đây cũng là thời điểm bắt đầu để tính thời hạn giải quyết tố cáo. Luật Tố cáo năm 2018 quy định 04 bước trong quy trình giải quyết tố cáo, cụ thể như sau:

- Thụ lý tố cáo.
- Xác minh nội dung tố cáo.
- Kết luận nội dung tố cáo.
- Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Luật Tố cáo năm 2018 và Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo (sau đây gọi là Nghị định số 31/2019/NĐ-CP) quy định cụ thể, chặt chẽ về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo, qua đó bảo đảm cho các bộ, ngành, địa phương thực hiện một cách thống nhất.

*a) Thụ lý tố cáo*

Thụ lý tố cáo là mốc quan trọng để xác định thời điểm bắt đầu giải quyết vụ việc tố cáo. Đây là thời điểm để tính thời hạn giải quyết tố cáo, cũng là thời điểm xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quá trình giải quyết tố cáo.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, trước khi thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo tự mình hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo. Trường hợp người tố cáo không cư trú tại địa bàn quản lý hoặc gặp khó khăn trong việc xác minh thì người giải quyết tố cáo có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước ngang cấp hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới xác minh thông

tin cần thiết phục vụ việc ra quyết định thụ lý tố cáo. Khi xét thấy vụ việc tố cáo đủ điều kiện thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo sẽ ban hành quyết định thụ lý tố cáo.

*Về điều kiện thụ lý tố cáo:*

Để bảo đảm việc thụ lý tố cáo của các cơ quan, tổ chức được thực hiện một cách thuận lợi và thống nhất, Luật Tố cáo năm 2018 không nêu các trường hợp không thụ lý như Luật Tố cáo năm 2011 mà quy định rõ điều kiện thụ lý tố cáo. Trong Luật Tố cáo năm 2011, tại khoản 2 Điều 20 quy định người có thẩm quyền không thụ lý giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau đây:

- Tố cáo về vụ việc đã được người đó giải quyết mà người tố cáo không cung cấp thông tin, tình tiết mới;

- Tố cáo về vụ việc mà nội dung và những thông tin người tố cáo cung cấp không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

- Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc áp dụng khoản 2 Điều 20 Luật Tố cáo năm 2011 còn khó khăn và chưa thống nhất giữa các bộ, ngành, địa phương. Điều đó đặt ra yêu cầu phải sửa đổi quy định này, bảo đảm tính cụ thể, dễ áp dụng. Vì vậy, nếu như Luật Tố cáo năm 2011 quy định

những trường hợp không thụ lý tố cáo thì Luật Tố cáo năm 2018 lại lược bỏ quy định này và quy định rõ về điều kiện thụ lý tố cáo (khoản 1 Điều 29). Đây là căn cứ quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền xem xét và quyết định thụ lý vụ việc tố cáo. Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật Tố cáo năm 2018 (phải bảo đảm về hình thức tố cáo).

- Người tố cáo có đủ năng lực hành vi dân sự; trường hợp không có đủ năng lực hành vi dân sự thì phải có người đại diện theo quy định của pháp luật;

- Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận tố cáo;

- Nội dung tố cáo có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật.

Thực tế phát sinh không ít các trường hợp chuyển từ khiếu nại sang tố cáo mà không có căn cứ. Để giải quyết vấn đề này, khoản 1 Điều 29 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.



*Về nội dung của quyết định thụ lý tố cáo:*

Quyết định thụ lý tố cáo là văn bản đầu tiên của quy trình giải quyết tố cáo, khẳng định việc giải quyết vụ việc tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Tố cáo năm 2018, quyết định thụ lý tố cáo bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Căn cứ ra quyết định;
- Nội dung tố cáo được thụ lý;
- Thời hạn giải quyết tố cáo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

*b) Xác minh nội dung tố cáo*

Khái niệm “xác minh” trong giải quyết tố cáo cần được hiểu là những hoạt động nghiệp vụ nằm trong phạm vi các hoạt động cần thiết để phục vụ việc giải quyết tố cáo. Xác minh nội dung tố cáo là một khâu rất quan trọng trong toàn bộ quá trình giải quyết tố cáo. Kết quả và chất lượng của xác minh có ý nghĩa quyết định đến tính chuẩn xác của các kết luận và tính đúng đắn của quyết định xử lý tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết.

Để có cơ sở kết luận nội dung tố cáo, xác định đúng, sai, quy rõ trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức nào vi phạm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tiến hành nhiều biện pháp

thu thập, xác minh chứng cứ nhằm làm sáng tỏ vụ việc. Đây là giai đoạn rất quan trọng có ảnh hưởng mang tính chất quyết định đến hiệu quả của việc giải quyết tố cáo. Theo quy định tại Điều 31 Luật Tố cáo năm 2018, người giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo. Việc giao xác minh nội dung tố cáo phải thực hiện bằng văn bản.

Văn bản giao xác minh nội dung tố cáo có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm giao xác minh;
- Người được giao xác minh nội dung tố cáo;
- Họ tên, địa chỉ của người bị tố cáo; tên gọi, trụ sở của cơ quan, tổ chức bị tố cáo;
- Nội dung cần xác minh;
- Thời gian tiến hành xác minh;
- Quyền và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, trường hợp thành lập Tổ xác minh thì phải có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Tổ trưởng. Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì văn bản giao xác minh nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Tố cáo năm 2018. Thủ trưởng cơ

quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh.

Để bảo đảm cho việc giải quyết tố cáo được khách quan, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định: người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không giao nhiệm vụ làm Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh đối với những người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột là người bị tố cáo hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo. Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh có trách nhiệm báo cáo với người giao nhiệm vụ xác minh nếu thuộc trường hợp quy định nêu trên.

Khoản 3 Điều 31 Luật Tố cáo năm 2018 quy định, người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Để quy định chi tiết vấn đề này, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP đã quy định về các biện pháp, cách thức để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo, cụ thể là:

*Làm việc trực tiếp với người tố cáo:*

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, người giải quyết tố cáo, Tổ xác

minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng mà họ có được để làm rõ nội dung tố cáo.

Người tố cáo có trách nhiệm trình bày trung thực về nội dung tố cáo, hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.

Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo. Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc với người tố cáo và thành viên khác của Tổ xác minh ký biên bản và ghi rõ việc người tố cáo không ký.

Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

#### *Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo*

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài

liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình.

Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP. Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo, người chủ trì làm việc với người bị tố cáo và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Trường hợp thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ thì người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề còn chưa rõ.

*Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo*

Điều 13 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định, người giải quyết tố cáo hoặc người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan để làm rõ nội dung tố cáo. Trường hợp cần thiết, Tổ xác minh trực tiếp làm việc với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo. Nội dung làm việc được lập thành biên bản. Biên bản phải

có chữ ký của đại diện Tổ xác minh, người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung tố cáo phải cung cấp kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ xác minh.

#### *Xác minh thực tế*

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, căn cứ vào tình tiết vụ việc hoặc chỉ đạo của người ra quyết định thành lập Tổ xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo.

Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan. Biên bản phải có chữ ký của người xác minh, những người có liên quan và phải lưu trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

#### *Trung cầu giám định*

Trong nhiều trường hợp, để có cơ sở kết luận chính xác về nội dung tố cáo, người giải quyết tố

cáo phải tiến hành trưng cầu giám định. Qua giám định, các cơ quan chuyên môn sẽ có kết luận giám định – căn cứ khoa học để đánh giá tính chính xác, khách quan của nội dung vụ việc. Để cụ thể hóa vấn đề này, Điều 15 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định:

- Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì người giải quyết tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định;

- Việc trưng cầu giám định được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định; nội dung yêu cầu giám định; thời hạn đề nghị gửi kết luận giám định. Văn bản trưng cầu giám định được gửi cho người giải quyết tố cáo, người tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Trường hợp giao cơ quan thanh tra nhà nước xác minh nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo có thể ủy quyền cho cơ quan thanh tra nhà nước quyết định việc trưng cầu giám định. Cơ quan, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định.

#### *Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo*

Điều 16 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định, Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với

người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến. Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- Tóm tắt nội dung tố cáo;
- Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;
- Nội dung giải trình của người bị tố cáo (nếu có);
- Đề xuất đánh giá về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;
- Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo ngay với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phải kịp thời báo cáo người giải quyết tố cáo xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo.

Trường hợp xác minh để giải quyết lại tố cáo thì ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, trong báo



cáo của Tổ xác minh, báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh còn phải nêu rõ những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và kiến nghị việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người giao nhiệm vụ xác minh về tính chính xác, khách quan của báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

### *c) Kết luận nội dung tố cáo*

Kết luận nội dung tố cáo là một thủ tục rất quan trọng trong quá trình giải quyết tố cáo. Theo quy định tại Điều 35 Luật Tố cáo năm 2018 căn cứ vào nội dung tố cáo, giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

Kết luận nội dung tố cáo là văn bản quan trọng nhất của việc giải quyết tố cáo, phản ánh toàn bộ kết quả của việc giải quyết vụ việc tố cáo, là đánh giá của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với nội dung tố cáo, xác định việc tố cáo đó đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ, xác định trách nhiệm của từng cá nhân, từ đó có các biện pháp xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Theo quy định

tại khoản 2 Điều 35 Luật Tố cáo năm 2018, kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- Kết quả xác minh nội dung tố cáo;
- Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;
- Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, riêng đối với trường hợp giải quyết lại vụ việc tố cáo thì ngoài các nội dung nêu

trên, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

*d) Xử lý kết luận nội dung tố cáo*

Việc xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo là khâu cuối cùng và quan trọng trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo. Việc xử lý khách quan, đúng pháp luật có tác dụng tích cực đối với việc phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời khuyến khích, động viên nhân dân đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật trong xã hội. Điều 36 Luật Tố cáo năm 2018 quy định chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo căn cứ vào kết luận nội dung tố cáo tiến hành việc xử lý như sau:

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Để hướng dẫn thi hành Điều 36 Luật Tố cáo năm 2018 về việc xử lý kết luận nội dung tố cáo, Điều 18 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định, người giải quyết tố cáo căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, khắc phục hậu quả xảy ra. Đồng thời, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Trường hợp giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo thì cơ quan thanh tra nhà nước phải định kỳ hàng tháng báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Về thực chất, xử lý tố cáo là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra các quyết định kỷ luật đối

với cán bộ, công chức, viên chức, xử phạt vi phạm hành chính hoặc chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra nếu xét thấy người tố cáo hoặc người bị tố cáo có dấu hiệu của tội phạm. Do đó, việc tiến hành xử lý tố cáo là khâu cuối cùng và rất quan trọng trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo. Việc xử lý khách quan, đúng pháp luật có tác dụng tích cực đối với việc phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời khuyến khích, động viên ý thức đấu tranh của Nhân dân chống lại các hành vi vi phạm pháp luật trong xã hội.

## **6. Thời hạn giải quyết tố cáo**

Theo quy định của Luật Tố cáo năm 2011, thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày (Điều 21). Như vậy, theo quy định của Luật Tố cáo năm 2011, đối với vụ việc bình thường mà phải gia hạn, thời hạn giải quyết có thể lên tới tối đa là 90 ngày; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết có thể lên tới tối đa là 150 ngày.

Trong quá trình xây dựng Luật Tố cáo năm 2018, vấn đề thời hạn giải quyết tố cáo là vấn đề được

nhiều cơ quan, tổ chức, nhiều chuyên gia, các nhà khoa học, các đại biểu Quốc hội rất quan tâm. Để bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính, kịp thời giải quyết các nội dung tố cáo, qua đó kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật, Luật Tố cáo năm 2018 đã có quy định sửa đổi so với Luật Tố cáo năm 2011 về thời hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, thời hạn giải quyết tố cáo đã được rút ngắn hơn. Cụ thể là theo quy định tại Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Ngoài ra, Luật cũng quy định về việc gia hạn giải quyết tố cáo đối với những vụ việc phức tạp và vụ việc đặc biệt phức tạp. Cụ thể là, đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày. Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Để cụ thể hóa vấn đề này, Điều 3 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định về những trường hợp được xác định là vụ việc phức tạp và những trường hợp được xác định là đặc biệt phức tạp, trên cơ sở đó các cơ quan có thẩm quyền có căn cứ để gia hạn giải quyết tố cáo. Theo đó, vụ việc phức

tạp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Tố cáo năm 2018 là vụ việc có một trong các dấu hiệu sau đây:

- Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên;

- Tố cáo có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên;

- Nhiều người tố cáo về cùng một nội dung hoặc nội dung tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người;

- Tố cáo có yếu tố nước ngoài: người tố cáo ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài; hành vi bị tố cáo xảy ra ở nước ngoài; nội dung tố cáo phải xác minh ở nước ngoài;

- Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

- Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết tố cáo còn ý kiến khác nhau;

- Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn.

Vụ việc đặc biệt phức tạp được quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật Tố cáo năm 2018 là vụ việc có từ 02 dấu hiệu nêu trên trở lên. Trên cơ sở đó, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo sẽ có căn cứ cụ thể để áp dụng việc gia hạn giải quyết tố cáo một cách thống nhất đối với các vụ việc phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp.

## **7. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo**

Việc công khai kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng bởi qua đó, thể hiện rõ tính công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo, xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong quá trình giải quyết tố cáo, đồng thời nhằm răn đe, giáo dục đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật. Công khai kết luận nội dung tố cáo cũng nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống vi phạm pháp luật, tăng cường tính minh bạch trong giải quyết tố cáo, tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước cũng như của các tổ chức, xã hội và Nhân dân, góp phần phòng, chống tham nhũng.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục quy định về công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Theo đó, Điều 40 Luật Tố cáo năm 2018 quy định trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công khai quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý



hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

- Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác;

- Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Tất nhiên, việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không làm tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

Trên cơ sở quy định của Điều 40 Luật Tố cáo năm 2018, Điều 6 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP đã quy định cụ thể hình thức công khai, thời gian công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo như sau:

- Công bố tại cuộc họp ở cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác hoặc ở cơ quan, tổ chức của người giải quyết tố cáo hoặc ở cơ quan, tổ chức của người được giao xác minh với thành phần gồm người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục.

- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của cơ quan đã giải quyết tố cáo, cơ quan người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trên mạng thông tin nội bộ của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất 15 ngày liên tục.

- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, (bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và cổng thông tin điện tử. Việc thông báo trên báo in, báo nói, báo hình phải được thực hiện ít nhất 02 lần liên tục; việc thông báo trên báo điện tử, cổng thông tin điện tử phải thực hiện ít nhất 15 ngày liên tục.

## **8. Rút tố cáo**

Trên thực tế, có những vụ việc đang trong quá trình giải quyết tố cáo thì người tố cáo lại rút tố cáo. Luật Tố cáo năm 2011 chưa quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, để giải quyết vấn đề này của thực tiễn, Thông tư số 06/2013/TT-TTCT ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tố cáo (sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/2013/TT-TTCT) đã có quy định về vấn đề xử lý tố cáo trong trường hợp người tố cáo rút tố cáo. Theo đó, trong trường hợp người tố cáo xin

rút nội dung tố cáo và xét thấy việc rút tố cáo là có căn cứ thì người giải quyết tố cáo không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo đó. Nhưng nếu xét thấy hành vi vi phạm pháp luật vẫn chưa được phát hiện và xử lý thì người giải quyết tố cáo vẫn xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu có căn cứ cho rằng việc rút tố cáo do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc thì người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, xử lý nghiêm đối với người đe dọa, ép buộc người tố cáo, đồng thời phải xem xét, giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật. Nếu người tố cáo xin rút nội dung tố cáo nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật, trốn tránh trách nhiệm hoặc vì vụ lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người tố cáo sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật (Điều 6 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP).

Thực tiễn giải quyết tố cáo cho thấy quy định nêu trên về việc rút tố cáo là phù hợp, tuy nhiên quy định đó còn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể và giá trị pháp lý chưa cao (chỉ ở mức độ thông tư). Để luật hóa vấn đề này và có quy định cụ thể để áp dụng một cách thống nhất, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung quy định về rút tố cáo tại Điều 33, cụ thể như sau:

- Người tố cáo có quyền rút toàn bộ nội dung tố cáo hoặc một phần nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản;

- Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì phần còn lại được tiếp tục giải quyết;

- Trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Tố cáo năm 2018 tức là người giải quyết tố cáo sẽ đình chỉ việc giải quyết tố cáo;

- Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người tố cáo rút tố cáo thì tố cáo vẫn tiếp tục được giải quyết;

- Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết;

- Người tố cáo rút tố cáo nhưng có căn cứ xác định người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vẫn phải chịu trách nhiệm về hành vi tố cáo của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Để cụ thể hóa về hình thức rút tố cáo, Điều 4 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định: việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, văn bản rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo; nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo.

Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Như vậy, với quy định này, việc rút tố cáo có thể được thực hiện bằng một trong hai cách: *một là*, người tố cáo làm văn bản rút tố cáo; *hai là*, người tiếp nhận tố cáo lập biên bản về việc rút tố cáo. Quy định này bảo đảm sự linh hoạt trong quá trình xử lý đối với tố cáo tiếp.

Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định cụ thể và chặt chẽ về việc rút tố cáo trong trường hợp nhiều người cùng tố cáo. Nếu nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì từng người rút tố cáo thực hiện việc rút tố cáo. Trường hợp tất cả những người tố cáo rút tố cáo thì người đại diện thực hiện việc rút tố cáo bằng văn bản hoặc người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo có chữ ký hoặc điểm chỉ xác nhận của những người tố cáo hoặc của người đại diện.

Để tránh trường hợp có biểu hiện tiêu cực, có sự lợi dụng trong việc rút tố cáo, trên cơ sở quy định của Luật Tố cáo năm 2018, Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định:

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm,

gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tố cáo năm 2018. Người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo theo quy định của pháp luật; xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc người tố cáo hoặc người lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

### **9. Tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo**

Tổng kết việc thực hiện Luật Tố cáo năm 2011 cho thấy, trong quá trình giải quyết tố cáo, để bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc tố cáo một cách khách quan, chính xác, nhiều trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải xin ý kiến của các cơ quan có liên quan hoặc phải trưng cầu giám định. Do đó, phải kéo dài thời hạn giải quyết tố cáo và trong nhiều trường hợp đã vi phạm quy định về thời hạn giải quyết tố cáo. Cũng có trường hợp đang trong quá trình giải quyết tố cáo mà người bị tố cáo chết hoặc phát hiện vụ việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan khác. Tuy nhiên, các cơ quan, tổ chức còn khó khăn, vướng mắc trong việc xử lý các tình huống đó do chưa có quy định pháp luật về vấn đề này.

Để xử lý những vướng mắc nêu trên mà thực tiễn đòi hỏi, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo, đình chỉ việc giải quyết tố cáo.

*Về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo*, Luật quy định cụ thể các căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết tố cáo (khoản 1 Điều 34). Theo đó, người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;
- Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo; thời gian tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo (khoản 2 Điều 34).

*Về các căn cứ để đình chỉ việc giải quyết tố cáo*, theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Tố cáo năm 2018, người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Tố cáo năm 2018.
- Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo.

- Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

### **10. Tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo**

Trên thực tế có không ít trường hợp mặc dù vụ việc tố cáo đã được giải quyết nhưng người tố cáo không đồng tình với kết quả giải quyết đó nên tiếp tục tố cáo lên cấp trên, thậm chí tố cáo tràn lan, vượt cấp. Chính vì thế, cần thiết phải có các quy định xử lý đối với các trường hợp tố cáo tiếp.

Theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018 tố cáo tiếp là một trong các quyền của người tố cáo. Tuy nhiên, người tố cáo không được tố cáo tiếp một cách tùy tiện mà Luật quy định quyền này của họ chỉ được xem xét, giải quyết trong hai trường hợp: *một là*, khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật; *hai là*, quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết (điểm d khoản 1 Điều 9 Luật Tố cáo năm 2018).

Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, giải quyết lại vụ việc tố cáo. Theo đó, trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo.



Ví dụ: Anh A tố cáo Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện N, tỉnh T có những sai phạm trong quá trình quản lý đất đai trên địa bàn của xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đã giải quyết tố cáo đó nhưng anh A có căn cứ cho rằng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N có sự bao che cho Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M nên việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật. Anh A có quyền tố cáo tiếp vụ việc đó lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Điều 37 Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định cụ thể việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo. Theo đó, việc giải quyết lại vụ việc tố cáo được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Kết quả xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo thiếu chính xác hoặc thiếu khách quan;
- Bỏ sót, bỏ lọt thông tin, tài liệu, chứng cứ quan trọng trong khi xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo;
- Áp dụng không đúng pháp luật trong quá trình xác minh hoặc kết luận nội dung tố cáo.

Với các quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh tình trạng bao che vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp.

Bên cạnh đó, Điều 38 Luật Tố cáo năm 2018 quy định về việc giải quyết tố cáo trong trường

hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết. Trong trường hợp này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu người giải quyết tố cáo báo cáo về quá trình giải quyết tố cáo, lý do về việc chậm giải quyết tố cáo và xác định trách nhiệm giải quyết tố cáo. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp, người giải quyết tố cáo phải gửi báo cáo về vụ việc này; tiếp tục giải quyết tố cáo theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp và báo cáo kết quả giải quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 38 Luật Tố cáo năm 2018.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo; thông báo cho người tố cáo biết về việc xem xét, giải quyết tố cáo; áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người có thẩm quyền mà không giải quyết tố cáo theo đúng thời gian quy định.

Với các quy định này nhằm xác định rõ trách nhiệm của người giải quyết tố cáo cũng như của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo trong hoạt động theo dõi, đôn đốc việc giải quyết tố cáo. Đặc biệt, một trong những điểm mới của Luật Tố cáo năm 2018

liên quan đến thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết, đó là trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có dấu hiệu không khách quan thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo (khoản 5 Điều 38 Luật Tố cáo năm 2018).

Để cụ thể hóa nội dung này, Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP nêu các căn cứ để người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo. Cụ thể là, khi có một trong các căn cứ xác định việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

- Có vi phạm về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo dẫn đến kết luận tố cáo không chính xác, khách quan hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc;

- Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo năm 2018.

Khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

- Người bị tố cáo là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em

ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

- Nội dung tố cáo có liên quan trực tiếp đến vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

- Người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.

## V. GIẢI QUYẾT TỐ CÁO HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC

### 1. Về thẩm quyền giải quyết tố cáo

Trong thực tiễn, ngoài các hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì có một loại hành vi mà thực tiễn thường xảy ra rất phổ biến đó là hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Đối tượng vi phạm pháp luật không chỉ là cá nhân, công dân mà còn là cơ quan, tổ chức. Những hành vi vi phạm pháp luật và việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong từng lĩnh vực quản lý được quy định rải rác trong một số văn bản pháp luật, nhất là pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trên cơ sở kế thừa nội dung của Luật Tố cáo năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục quy định về giải quyết tố cáo đối với nhóm hành vi vi phạm pháp luật này và quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo tương ứng. Theo đó, thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp để thống nhất xác định cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết; tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết (Điều 41 Luật Tố cáo năm 2018).

Như vậy, nguyên tắc xác định thẩm quyền này được áp dụng khi có hai điều kiện:

- Người bị tố cáo là bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào;

- Hành vi bị tố cáo là vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phân định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với vi phạm

pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Vì vậy, căn cứ vào nội dung tố cáo đó để xác định thẩm quyền giải quyết, nếu liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm. Vi phạm pháp luật có thể xảy ra ở hầu hết các lĩnh vực trong quản lý nhà nước và thuộc thẩm quyền xử phạt của rất nhiều cơ quan, cá nhân. Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực dựa theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính nhằm tạo điều kiện để việc giải quyết tố cáo, xử lý tố cáo có thể được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

Việc xác định nội dung tố cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết là chưa đủ, do vậy Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục quy định trường hợp tố cáo nhiều hành vi vi phạm pháp luật, liên quan đến chức năng quản lý của nhiều cơ quan. Khi đó, phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan để xác định cơ quan chủ trì giải quyết tố cáo, tránh tình trạng e ngại, né tránh của các cơ quan quản lý, dẫn đến bỏ sót, bỏ lọt hành vi vi

phạm. Việc quy định nhiều chủ thể có thẩm quyền giải quyết có thể dẫn đến trường hợp trong một vi phạm pháp luật sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan. Trường hợp này, thẩm quyền giải quyết được Luật Tố cáo năm 2018 xác định thuộc về cơ quan thụ lý đầu tiên để tránh trường hợp nhiều cơ quan cùng giải quyết tố cáo, dẫn đến vi phạm nguyên tắc “*một vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần*” đã được Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017 quy định.

## **2. Về trình tự, thủ tục giải quyết**

Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn, nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 42 và Điều 43 Luật Tố cáo năm 2018). Cụ thể là, đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý

ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật; việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

## VI. MỐI QUAN HỆ GIỮA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO VỚI CƠ QUAN CỦA ĐẢNG, CƠ QUAN ĐIỀU TRA, VIỆN KIỂM SÁT

### **1. Mối quan hệ giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo với cơ quan của Đảng trong giải quyết tố cáo**

Trong hệ thống chính trị của nước ta, có các cơ quan của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức đoàn



thể, Hiến pháp năm 2013 đã xác định Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhiều cán bộ, công chức, viên chức vừa với tư cách là công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, vừa với tư cách là đảng viên, thành viên của các tổ chức chính trị - xã hội. Việc vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ cũng đồng nghĩa với việc vi phạm quy định của Điều lệ Đảng, Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội. Do đó, việc giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên thuộc thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết của nhiều cơ quan, tổ chức.

Theo Quy định số 30-QĐ/TW ngày 26/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương thi hành Chương VII và Chương VIII Điều lệ Đảng về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng quy định về tố cáo trong Đảng là việc công dân Việt Nam, đảng viên báo cho tổ chức đảng hoặc cán bộ, đảng viên có trách nhiệm biết về hành vi của tổ chức đảng hoặc đảng viên mà người tố cáo cho là có dấu hiệu vi phạm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy chế, kết luận của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân. Đối với những tố cáo này, Ủy ban Kiểm tra có nhiệm vụ giải quyết tố cáo đối với tổ

chức đảng hoặc đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp ủy cùng cấp. Trường hợp tố cáo có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, nội dung phức tạp cần phối hợp giải quyết thì cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy chủ trì giải quyết hoặc chỉ đạo Ủy ban Kiểm tra chủ trì và phối hợp với các tổ chức đảng có liên quan để giải quyết.

Đối với người bị tố cáo là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý (là đảng viên) thì được thực hiện theo Quyết định số 210-QĐ/TW ngày 08/11/2013 của Bộ Chính trị về ban hành quy định giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý. Theo đó, nguyên tắc giải quyết tố cáo là Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các tổ chức đảng được Bộ Chính trị, Ban Bí thư giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý theo quy định của Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Trường hợp tố cáo nhiều nội dung, liên quan đến trách nhiệm giải quyết của nhiều cơ quan, tổ chức thì Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì giải quyết. Khi giải quyết, Ủy ban Kiểm tra Trung ương phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để cử đảng viên là cán bộ chuyên môn tham gia đoàn công tác giải quyết tố cáo. Ủy ban Kiểm tra Trung ương chủ trì giải quyết tố cáo, trực tiếp xem xét những nội dung thuộc trách nhiệm của mình. Các

tổ chức đảng trực tiếp giải quyết hoặc chỉ đạo giải quyết những nội dung tố cáo thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình; có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các tổ chức đảng có liên quan chỉ đạo hoặc trực tiếp giải quyết những nội dung tố cáo đảng viên thuộc cấp mình quản lý.

Tuy nhiên, đến nay quy định về giải quyết tố cáo đối với đảng viên của Đảng chưa được thống nhất, đồng bộ với những quy định của pháp luật để áp dụng trong việc giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên. Vì vậy, dẫn đến tình trạng mỗi cơ quan, đơn vị thực hiện theo cách hiểu khác nhau. Để có cơ sở thống nhất trong việc thực hiện, các cơ quan có thẩm quyền của Đảng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ban hành văn bản liên tịch để xác định cơ chế phối hợp xử lý, giải quyết tố cáo cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên, tránh trường hợp chồng chéo hoặc bỏ trống.

## **2. Mối quan hệ giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát**

Mối quan hệ giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo và Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong việc giải quyết tố cáo được quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 44 Luật Tố cáo năm 2018. Theo đó, trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo,

nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử theo quy định của pháp luật. Hoặc là sau khi có kết luận nội dung tố cáo, nếu hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức chuyển đến để xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả xử lý, Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền xử lý kiến nghị trong kết luận nội dung tố cáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo về kết quả xử lý.

## VII. VỀ VAI TRÒ CỦA CƠ QUAN THANH TRA TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Các cơ quan thanh tra nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Ngay từ khi mới được thành lập, các cơ quan thanh tra được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xem xét, giải quyết tố cáo. Tuy nhiên quá trình hình thành

và phát triển, chức năng nhiệm vụ của cơ quan thanh tra có sự thay đổi nhất định, hiện nay trong các văn bản pháp luật đều quy định cơ quan thanh tra có nhiệm vụ tham mưu cho thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp trong việc giải quyết tố cáo. Kế thừa các quy định còn phù hợp, Luật Tố cáo năm 2018 tiếp tục ghi nhận vai trò của cơ quan thanh tra trong công tác giải quyết tố cáo, đồng thời quy định cụ thể hơn trách nhiệm của các cơ quan thanh tra trong từng hoạt động của công tác giải quyết tố cáo.

Điều 32 Luật Tố cáo năm 2018 quy định: Chánh thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra cấp huyện có trách nhiệm: xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao; xem xét việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp dưới trực tiếp của cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm: tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao; xem xét việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

Với các quy định này, các cơ quan thanh tra có quyền giám sát, kiểm tra việc giải quyết tố cáo của thủ trưởng cơ quan hành chính. Điều đó khẳng định vai trò của các cơ quan thanh tra trong quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo, góp phần tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong công tác giải quyết tố cáo. Các quy định này nhằm khắc phục tình trạng thiếu trách nhiệm, đùn đẩy, vòng vo trong quá trình giải quyết tố cáo, làm cơ sở xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan đã giải quyết, đồng thời làm cơ sở cho việc xem xét xử lý kỷ luật đối với những người vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo.

## VIII. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm hiệu lực,

hiệu quả quản lý nhà nước, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, tăng cường trật tự, kỷ cương pháp luật. Để kết luận nội dung tố cáo được thực hiện một cách nghiêm minh, đòi hỏi cần có các quy định xác định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, người bị tố cáo cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Do vậy, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung Chương V trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, trong đó quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (từ Điều 44 đến Điều 46 Luật Tố cáo năm 2018).

Đối với người giải quyết tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 quy định trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo, căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, người giải quyết tố cáo xử lý như sau:

- Đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật;

- Đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, người giải quyết tố cáo xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ

quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật;

- Đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu của tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Đối với người bị tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 cũng xác định rõ trách nhiệm của chủ thể này trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo. Đó là phải thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo. Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người bị tố cáo phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

## IX. BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

### 1. Nguyên tắc chung

Việc bảo vệ người tố cáo nhằm bảo vệ, khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh



chống lại các hành vi tham nhũng, tiêu cực, vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Hơn nữa, bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của Nhà nước, là sự thể hiện cụ thể và sinh động bản chất của Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Bởi lẽ, Nhà nước bảo vệ người tố cáo cũng chính là đã tôn trọng, lắng nghe, quan tâm đến ý kiến của người dân. Để củng cố niềm tin, làm cho mối quan hệ giữa Nhân dân với Đảng và Nhà nước ngày càng gắn bó bền chặt thì việc bảo vệ người tố cáo cần được đặc biệt quan tâm, các cơ quan nhà nước phải xử lý kịp thời, nghiêm minh những hành vi trả thù, trù dập người tố cáo.

Bảo vệ người tố cáo được hiểu là tổng thể các biện pháp pháp lý và các hành động thực tiễn của Nhà nước nhằm hỗ trợ, giúp đỡ, bảo vệ công dân với tư cách là người tố cáo khi có sự xâm hại hay cản trở đối với các quyền cơ bản của họ. Bảo vệ người tố cáo không chỉ là bảo vệ bản thân người tố cáo mà bao gồm bảo vệ người thân thích của người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018.

Thực tế cho thấy, rất nhiều hành vi tham nhũng, tiêu cực của những người có chức vụ, quyền hạn được phát hiện thông qua việc tố cáo của quần chúng và báo chí chứ không phải qua

các cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, xét ở một khía cạnh nào đó, chúng ta cần tuyên truyền, động viên, khuyến khích và xây dựng cơ chế thuận lợi để công dân thực hiện đúng quyền tố cáo, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà cuộc đấu tranh chống tham nhũng đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp thiết của Đảng và Nhà nước. Trong đa số các trường hợp, người tố cáo thường ở vị trí yếu thế, nên số người bị trả thù trả dập không phải là ít. Có những trường hợp, không chỉ người tố cáo mà còn cả người thân thích của họ cũng bị đe dọa, trả dập, trả thù. Nhưng nhiều người tố cáo đều ý thức được những nguy hiểm, khó khăn, thử thách phải đối mặt và sẵn sàng chấp nhận cả sự trả thù nghiệt ngã để đấu tranh vì công lý và lẽ phải. Điều đó cho thấy cơ chế bảo vệ người tố cáo của chúng ta trên thực tế còn nhiều khó khăn trong việc tổ chức thực hiện.

Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định nguyên tắc chung liên quan đến bảo vệ người tố cáo/nhân chứng trong vụ việc hình sự, đó là “Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân: Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý

theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác”.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã tiến một bước khi có quy định riêng tại Điều 56 về “Người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố”, theo đó, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm; cơ quan, tổ chức đã báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố có quyền:

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giữ bí mật việc tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của họ, người thân thích của họ khi bị đe dọa;

- Được thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố.

Trong lĩnh vực tố cáo hành chính, trên cơ sở kế thừa, phát triển các quy định về bảo vệ tố cáo của Luật Tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tố cáo (sau đây gọi là Nghị định số 76/2012/NĐ-CP), đã có các quy định cụ thể về bảo vệ người tố cáo. Trước hết, Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 quy định 13 nhóm hành vi bị nghiêm cấm đối với các chủ

thể khác nhau tham gia quan hệ pháp luật về tố cáo, trong đó có các hành vi nghiêm cấm nhằm bảo vệ người tố cáo, đó là:

- Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo;

- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

Theo quy định tại Điều 9 Luật Tố cáo năm 2018 người tố cáo có quyền được bảo đảm bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và thông tin cá nhân khác; quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Đặc biệt, Luật Tố cáo năm 2018 đã dành Chương VI quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, khoản 1 Điều 47 Luật Tố cáo năm 2018 quy định cụ thể các vấn đề cơ bản như: người được bảo vệ, bao gồm: người tố cáo, vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo.

Người được bảo vệ trong Luật Tố cáo năm 2018 có điểm khác so với Luật Tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP. Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Tố cáo năm 2011, đối tượng bảo vệ gồm có người tố cáo và người thân thích của người tố cáo. Để cụ thể hóa quy định này, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP quy định: “Người thân thích của người tố cáo gồm: vợ

hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người tố cáo”.

Trong quá trình xây dựng Luật Tố cáo năm 2018 có ý kiến đề nghị cần mở rộng phạm vi người được bảo vệ, bao gồm cả cháu của người tố cáo; có ý kiến đề nghị vẫn giữ nguyên như quy định của Luật Tố cáo năm 2011 và Nghị định số 76/2012/NĐ-CP. Các đại biểu Quốc hội đã biểu quyết theo hướng: người được bảo vệ bao gồm người tố cáo và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người tố cáo theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, bên cạnh người tố cáo, các chủ thể sau cũng được bảo vệ: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo. Tất nhiên, những chủ thể khác là người thân thích của người tố cáo nếu bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm thì họ hoặc người đại diện hợp pháp đều có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan.

**2. Về phạm vi bảo vệ,** bao gồm: bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh

dự, nhân phẩm của người được bảo vệ (khoản 1 Điều 47 Luật Tố cáo năm 2018).

a) Về bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo, theo quy định tại Điều 56 Luật Tố cáo năm 2018 cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo căn cứ vào tình hình cụ thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

- Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp;

- Lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo để quản lý theo chế độ mật khi giao cơ quan, tổ chức, cá nhân xác minh nội dung tố cáo;

- Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo khi làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin của người tố cáo.

b) Về bảo vệ vị trí công tác, việc làm, Điều 57 Luật Tố cáo năm 2018 quy định bảo vệ vị trí công tác, việc làm của hai nhóm: nhóm cán bộ, công

chức, viên chức và nhóm người làm việc theo hợp đồng lao động. Đối với người được bảo vệ là cán bộ, công chức, viên chức, các biện pháp bảo vệ vị trí công tác, việc làm bao gồm:

- Tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ;

- Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

- Xem xét bố trí công tác khác cho người được bảo vệ nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

Đối với người được bảo vệ là người làm việc theo hợp đồng lao động, biện pháp bảo vệ việc làm của người được bảo vệ bao gồm:

- Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, Điều 58 Luật Tố cáo năm 2018 quy định các biện pháp bao gồm:

- Đưa người được bảo vệ đến nơi an toàn.

- Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết.

- Áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu người có hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm.

- Biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, các biện pháp bảo vệ người tố cáo hiện nay được Luật Tố cáo năm 2018 quy định rất cụ thể, làm cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền bảo vệ người tố cáo trong các trường hợp cần thiết.

**3. Căn cứ được bảo vệ:** khi có căn cứ về việc vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ đang bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại ngay tức khắc hay họ bị trù dập, phân biệt đối xử do việc tố cáo, người giải quyết tố cáo, cơ quan khác



có thẩm quyền tự quyết định hoặc theo đề nghị của người tố cáo quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết (khoản 3 Điều 47 Luật Tố cáo năm 2018).

**4. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ:** về cơ bản, các quyền của người được bảo vệ được kế thừa các quy định của Luật Tố cáo năm 2011. Cụ thể là, người được bảo vệ có các quyền sau đây:

- Được biết về các biện pháp bảo vệ;
- Được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo đã đề nghị người giải quyết tố cáo, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mà không áp dụng biện pháp bảo vệ hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tinh thần cho người được bảo vệ.

Tương ứng với các quyền, người được bảo vệ phải thực hiện các nghĩa vụ như: chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan

áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ (Điều 48 Luật Tố cáo năm 2018).

**5. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ:** theo quy định của Luật Tố cáo năm 2018 trách nhiệm bảo vệ trước hết thuộc về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Lý do của việc phải bảo vệ người tố cáo là: nhằm bảo vệ Hiến pháp, bảo vệ các quyền hiến định; bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm, sức khỏe, tính mạng, tài sản của công dân theo hiến định; bảo vệ những người tự nguyện, có công lao đóng góp với Nhà nước trong phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; sự động viên, khuyến khích người dân trong việc cộng tác với cơ quan nhà nước phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Luật Tố cáo năm 2018 quy định, cùng với cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo, các cơ quan khác, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo và những người thân thích của họ, đó là cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo; cơ quan Công an; cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động; Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp... (Điều 49 Luật Tố cáo năm 2018). Cụ thể như sau:

- Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ thuộc quyền quản lý và những nội dung bảo vệ khác nếu thuộc thẩm quyền của mình; trường hợp không thuộc thẩm quyền thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ;

- Cơ quan tiếp nhận, xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo;

- Cơ quan Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ;

- Cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức, lao động, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người được bảo vệ;

- Ủy ban nhân dân các cấp, Công đoàn các cấp, cơ quan, tổ chức khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thực hiện việc bảo vệ bí mật thông tin, vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người được bảo vệ.

**6. Về trình tự, thủ tục bảo vệ:** trước hết, Luật Tố cáo năm 2018 quy định về việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ, theo đó người tố cáo có

văn bản đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể trực tiếp đến đề nghị hoặc thông qua điện thoại đề nghị người giải quyết tố cáo áp dụng biện pháp bảo vệ ngay nhưng sau đó nội dung đề nghị phải được thể hiện bằng văn bản (Điều 50 Luật Tố cáo năm 2018). Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

- Họ tên, địa chỉ của người tố cáo; họ tên, địa chỉ của người cần được bảo vệ;

- Lý do và nội dung đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo.

**7. Về việc xem xét, quyết định bảo vệ người tố cáo:** theo quy định tại Điều 51 Luật Tố cáo năm 2018 khi nhận được đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và xét thấy đề nghị bảo vệ là có căn cứ, có tính xác thực hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo thấy có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Tố cáo năm 2018 thì người giải quyết tố cáo kịp thời quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Khi nhận được yêu cầu hoặc đề nghị của người giải quyết tố cáo, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

Trường hợp đề nghị của người tố cáo không có căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người tố cáo hoặc gửi thông báo cho người giải quyết tố cáo để giải thích rõ lý do cho người tố cáo.

**8. Về quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ:** theo quy định tại Điều 52 Luật Tố cáo năm 2018, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Căn cứ ra quyết định;
- Họ tên, địa chỉ của người được bảo vệ;
- Nội dung, biện pháp bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp bảo vệ;
- Thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ.

Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo vệ phải tổ chức thực hiện ngay việc bảo vệ; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện việc bảo vệ.

Thời gian bảo vệ được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện biện pháp bảo vệ cho đến khi việc

áp dụng biện pháp bảo vệ được chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Tố cáo năm 2018.

Để nâng cao hiệu quả việc bảo vệ người tố cáo, Điều 53 Luật Tố cáo năm 2018 quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ. Theo đó, cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức việc áp dụng các biện pháp bảo vệ; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;
- Lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật;
- Theo dõi, giải quyết những vướng mắc phát sinh; gửi báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng biện pháp bảo vệ, Luật Tố cáo năm 2018 quy định trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện kịp thời, đầy đủ yêu cầu, đề nghị của cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp không thực hiện được yêu cầu, đề nghị đó thì phải báo cáo hoặc thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do đến cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Báo cáo hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả thực hiện việc bảo vệ cho cơ quan quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

**9. Về việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ:** theo quy định tại Điều 54 Luật Tố cáo năm 2018, cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ có thể thay đổi, bổ sung việc áp dụng biện pháp bảo vệ nếu xét thấy cần thiết hoặc trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ.

Việc áp dụng biện pháp bảo vệ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Người giải quyết tố cáo đã ra kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo;

- Cơ quan đã quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ khi xét thấy căn cứ áp dụng biện pháp bảo vệ không còn hoặc theo đề nghị bằng văn bản của người được bảo vệ;

- Quyết định thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**10. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ:** theo quy định tại Điều 55 Luật Tố cáo năm 2018 việc bảo vệ người tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

- Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người tố cáo; yêu cầu hoặc đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ của người giải quyết tố cáo;

- Kết quả xác minh thông tin về đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Quyết định thay đổi, bổ sung biện pháp bảo vệ;
- Văn bản yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Báo cáo kết quả thực hiện biện pháp bảo vệ;
- Quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ;
- Tài liệu khác có liên quan đến việc áp dụng biện pháp bảo vệ.

## X. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO

Quản lý công tác giải quyết tố cáo có vai trò rất quan trọng và là một trong những nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tố cáo. Trước hết, Điều 59 Luật Tố cáo năm 2018 quy định về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo. Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi cả nước; trực tiếp quản lý công tác giải quyết tố cáo của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.



Thanh tra Chính phủ là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Ngoài ra, Điều 60 Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định về trách nhiệm của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo. Cụ thể là:

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình đến Chính phủ để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan khác của Nhà nước, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quản lý công tác giải quyết tố cáo; hằng năm gửi báo cáo về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan,

tổ chức mình đến Ủy ban nhân dân cùng cấp để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Luật Tố cáo năm 2018 cũng quy định, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước không thuộc hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình phù hợp với đặc thù tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức mình.

## XI. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

Khen thưởng và xử lý vi phạm là một chế định quan trọng trong Luật Tố cáo nhằm khuyến khích, động viên kịp thời những người có thành tích trong công tác giải quyết tố cáo, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật, giúp cơ quan nhà nước giải quyết, xử lý một cách chính xác, kịp thời các hành vi vi phạm, song đồng thời cũng xác định rõ các biện pháp xử lý đối với những người lợi dụng quyền tố cáo để vu khống, xúc phạm người khác, gây cản trở cho hoạt động của các cơ quan nhà nước, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

## **1. Khen thưởng người tố cáo**

Điều 62 Luật Tố cáo năm 2018 quy định, người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc khen thưởng đối với người tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2005, 2009, 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hiện nay, việc khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng được áp dụng theo Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV ngày 16/3/2015 của Tổng Thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV). Thông tư này đã tiệm cận các nguyên tắc mới: phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, chú trọng phát huy vai trò, trách nhiệm của xã hội và công dân trong phòng, chống tham nhũng; người được khen thưởng phải có thành tích xuất sắc, nổi trội, có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi rộng; việc khen thưởng phải kết hợp giữa biểu dương, động viên tích cực về tinh thần với khuyến khích, động

viên xứng đáng bằng vật chất; thủ tục khen thưởng phải phù hợp, vừa bảo đảm việc lựa chọn khen thưởng chặt chẽ, đúng người, đúng thành tích, vừa tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện thủ tục khen thưởng, đồng thời phải bảo vệ chặt chẽ người tố cáo hành vi tham nhũng.

a) *Nguyên tắc khen thưởng*, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV đã cụ thể hóa một số nguyên tắc nhằm động viên, khuyến khích cá nhân lập thành tích xuất sắc trong việc tố cáo hành vi tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng như: “Khen thưởng tương xứng với thành tích đạt được, thủ tục khen thưởng phù hợp” và “Thực hiện công khai việc trao tặng khen thưởng, trừ trường hợp có liên quan đến bí mật nhà nước hoặc cá nhân được khen thưởng đề nghị không công khai”. Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV cũng quy định nguyên tắc để loại trừ đối với một số trường hợp tuy có lập thành tích nhưng sẽ không được khen thưởng do thành tích đó đã được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của người lập thành tích hoặc người có thành tích đồng thời lại vi phạm pháp luật nghiêm trọng đến mức phải xử lý trách nhiệm hình sự, không phù hợp để nêu gương.

b) *Hình thức khen thưởng*, Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV chỉ quy định ba hình thức khen thưởng, gồm: Huân

chương Dũng cảm; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương. Về mức thưởng, Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV đã quy định nâng mức thưởng so với Thông tư liên tịch số 03/2011/TTLT-BNV-TTCP ngày 06/5/2011 của Bộ Nội vụ và Thanh tra Chính phủ quy định khen thưởng cá nhân có thành tích xuất sắc trong tố cáo, phát hiện hành vi tham nhũng, cụ thể là đối với cá nhân được nhận Huân chương Dũng cảm, mức thưởng là 60 lần mức lương cơ sở; được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, mức thưởng là 40 lần mức lương cơ sở; và được nhận Bằng khen của cấp bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương thì mức thưởng là 20 lần mức lương cơ sở.

Điểm mới đặc biệt của Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-TTCP-BNV là bổ sung quy định đối với trường hợp thành tích của người được khen thưởng giúp thu hồi được cho Nhà nước số tiền, tài sản có giá trị trên 600 lần mức lương cơ sở thì được xét thưởng từ Quỹ Khen thưởng phòng, chống tham nhũng vượt mức nêu trên, nhưng không vượt quá 10% số tiền, giá trị tài sản đã thu hồi được và không vượt quá 3.000 lần mức lương cơ sở. Chẳng hạn, thành tích của người tố cáo đã giúp phát hiện, xử lý vụ tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng, thu hồi được cho Nhà nước 2,3 tỷ đồng, tương đương gần 2.000 lần mức lương cơ sở

thì người tố cáo được tặng Huân chương Dũng cảm với tiền thưởng bao gồm: 4,5 lần lương cơ sở từ Quỹ Thi đua khen thưởng của bộ, ngành, địa phương và 200 lần lương cơ sở từ Quỹ Khen thưởng về phòng, chống tham nhũng. Tuy nhiên, nếu số tiền thu hồi được là 60 tỷ đồng thì mức thưởng tối đa từ Quỹ Khen thưởng về phòng, chống tham nhũng là gấp 3.000 lần mức lương cơ sở.

## **2. Xử lý hành vi vi phạm**

Để các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo được thực hiện nghiêm túc, khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay, Luật Tố cáo năm 2018 đã bổ sung chế tài xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo cũng như hành vi vi phạm đối với người có trách nhiệm chấp hành các quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; xử lý hành vi vi phạm đối với người tố cáo và những người khác có liên quan:

*a) Việc xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo:*

Việc xử lý những trường hợp vi phạm của người giải quyết tố cáo là một vấn đề cần thiết và hết sức quan trọng, bởi lẽ hành vi của người giải quyết tố cáo có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả, tính đúng sai của một vụ việc tố cáo mà người được giao xem xét, giải quyết. Do đó, Điều 63 Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định xử lý hành vi

vi phạm của người giải quyết tố cáo. Cụ thể, người giải quyết tố cáo có hành vi quy định tại Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết tố cáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật. Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 quy định những hành vi bị nghiêm cấm, trong đó đối với người giải quyết tố cáo bị nghiêm cấm những hành vi sau:

- Cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người tố cáo;

- Thiếu trách nhiệm, phân biệt đối xử trong việc giải quyết tố cáo;

- Tiết lộ họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

- Làm mất, làm sai lệch hồ sơ, tài liệu vụ việc tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo;

- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người tố cáo, người bị tố cáo;

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo;

- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo;

- Bao che người bị tố cáo.

Để cụ thể hóa các chế tài xử lý kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo, Điều 22 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định các hình thức kỷ luật đối với hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo. Cụ thể là:

“1. Hình thức kỷ luật khiến trách áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo dẫn đến việc người tố cáo bị trả thù, trù dập.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

b) Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;



b) Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu, làm mất hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ việc; bao che cho người bị tố cáo gây mất ổn định, an ninh, trật tự xã hội;

c) Không áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo thuộc thẩm quyền làm cho người tố cáo bị trả thù, trù dập dẫn đến thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc bị chết”.

Bên cạnh các chế tài xử lý đối với người giải quyết tố cáo, Luật Tố cáo năm 2018 còn quy định về xử lý hành vi vi phạm của người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, của người tố cáo và những người khác có liên quan.

*b) Việc xử lý hành vi vi phạm đối với người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo:*

Để bảo đảm hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo thì việc chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo có ý nghĩa quan trọng. Sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy

cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Như vậy, đối tượng có nghĩa vụ chấp hành là công dân thì có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thì có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 64 Luật Tố cáo năm 2018).

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền mà không áp dụng biện pháp cần thiết để xử lý kịp thời đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm quy định tại Điều 63 Luật Tố cáo năm 2018 thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

*c) Việc xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan:*

Trong thực tế, không ít trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để xuyên tạc, vu khống, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của người khác, cố tình tố cáo sai sự thật để gây mất đoàn kết nội bộ, đấu đá, tranh giành địa vị... Để xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, Điều 65 Luật Tố cáo năm 2018 quy định xử lý hành vi vi phạm đối với người tố cáo và những người khác có liên quan theo hướng dẫn chi tiết tới một số hành vi vi phạm đã được quy định tại Điều 8 Luật Tố cáo năm 2018 về các hành vi bị nghiêm cấm trong tố cáo và giải quyết tố cáo. Luật Tố cáo năm 2018 quy định

người tố cáo và những người khác có liên quan có hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- Can thiệp trái pháp luật, cản trở việc giải quyết tố cáo;

- Đe dọa, mua chuộc, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo;

- Cố ý tố cáo sai sự thật; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo;

- Mua chuộc, hối lộ, đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo;

- Lợi dụng quyền tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; gây rối an ninh, trật tự công cộng; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

- Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

Đặc biệt, thực tế cho thấy rất cần thiết phải có chế tài xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về tố cáo. Những năm qua, tại nhiều cơ quan, tổ chức còn tình trạng không ít cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố

cáo; tố cáo mạo danh, lợi dụng việc tố cáo gây mất đoàn kết trong nội bộ cơ quan... tuy nhiên các cơ quan, tổ chức còn rất khó khăn trong việc xử lý kỷ luật các đối tượng này vì pháp luật chưa có chế tài cụ thể. Để giải quyết vấn đề này, Điều 23 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP quy định chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm của các đối tượng này. Theo đó, cán bộ, công chức, viên chức biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần hoặc biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo gây mất đoàn kết nội bộ hoặc ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tóm lại, Luật Tố cáo năm 2018 được ban hành với nhiều nội dung mới, tích cực, tiến bộ so với Luật Tố cáo năm 2011, là sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về tố cáo và giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Với việc mở rộng quyền, nghĩa vụ của công dân trong việc

tố cáo; đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; đổi mới cơ chế giải quyết tố cáo; tăng cường tính công khai, minh bạch trong việc giải quyết tố cáo, thi hành quyết định xử lý hành vi vi phạm; thiết lập cơ chế bảo vệ hữu hiệu người tố cáo cũng như có chế độ khen thưởng thích đáng đối với người có thành tích trong việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật... sẽ góp phần thiết thực vào việc đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giải quyết tố cáo trong thời gian tới.



## PHỤ LỤC





**CÁC BIỂU MẪU**  
**TRONG GIẢI QUYẾT TỔ CÁO**  
*(Kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP  
 ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định  
 chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức  
 thi hành Luật Tố cáo)*

Mẫu số 01	Quyết định gia hạn giải quyết tố cáo
Mẫu số 02	Đơn rút tố cáo
Mẫu số 03	Biên bản ghi nhận việc rút tố cáo
Mẫu số 04	Quyết định thụ lý tố cáo
Mẫu số 05	Thông báo việc thụ lý tố cáo
Mẫu số 06	Thông báo về nội dung tố cáo
Mẫu số 07	Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo
Mẫu số 08	Biên bản
Mẫu số 09	Trưng cầu giám định
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của Đoàn (Tổ) xác minh
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của cơ quan được giao xác minh nội dung tố cáo
Mẫu số 12	Kết luận nội dung tố cáo



**Điều 2.** ...(10)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

**Nơi nhận:**

*(Chữ ký, dấu)*

- Như Điều 2;
- .....
- Lưu: VT, hồ sơ.

### **Họ và tên**

***Ghi chú:***

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (4) Địa danh.
- (5) Chức danh của người ban hành quyết định.
- (6) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (7) Người đề nghị gia hạn.
- (8) Số, ngày, tháng, năm ban hành và người ban hành quyết định thụ lý.
- (9) Ngày hết hạn giải quyết tố cáo theo quyết định thụ lý.
- (10) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)...., ngày... tháng...năm...

**ĐƠN RÚT TỔ CÁO**

Kính gửi: .....(2).....

Tên tôi là:.....(3) .....

Địa chỉ: .....

Tôi đề nghị với .....(2)....cho tôi rút  
nội dung tố cáo .....(4)

**NGƯỜI RÚT TỔ CÁO (3)**

*(Chữ ký hoặc điểm chỉ)*

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Địa danh.

(2) Chức vụ, chức danh của người giải quyết tố cáo.

(3) Họ và tên người làm đơn rút tố cáo. Trường hợp nhiều người tố cáo thì có chữ ký (hoặc điểm chỉ) của người đại diện hoặc những người tố cáo.

(4) Ghi rõ từng nội dung tố cáo được rút hoặc rút toàn bộ nội dung tố cáo trong đơn tố cáo ngày ... tháng... năm...

**Mẫu số 03**

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CHỦ QUẢN (1)                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TÊN CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC (2)

...(3)...., ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN**  
**Ghi nhận việc rút tố cáo**

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ....., tại  
.....(3)

Tôi là .....(4) đã làm việc trực tiếp với  
.....(5) về việc đề nghị rút nội dung tố cáo.  
Ông (bà) .....(5) đề nghị với .....(6) cho rút  
.....(7).....

Buổi làm việc kết thúc hồi ..... giờ ..... phút  
cùng ngày (hoặc ngày ...../.../....) .....

Biên bản này đã được đọc cho người rút tố cáo  
nghe và xác nhận dưới đây.

Biên bản được lập thành ... bản và giao cho  
...(5) 01 bản./.

**NGƯỜI RÚT TỐ CÁO (5)      NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN (4)**  
(Chữ ký hoặc điểm chỉ)                      (Chữ ký)

**Họ và tên**

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức người lập biên bản công tác.
- (3) Địa danh.
- (4) Họ và tên, chức danh, chức vụ, cơ quan, tổ chức của người lập biên bản ghi nhận việc rút tố cáo.
- (5) Họ và tên của người rút tố cáo hoặc người đại diện.
- (6) Chức vụ, chức danh của người giải quyết tố cáo.
- (7) Ghi rõ từng nội dung tố cáo được rút hoặc rút toàn bộ nội dung tố cáo trong đơn tố cáo ngày ... tháng...năm...

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CHỦ QUẢN (1) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TÊN CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC (2)

Số: ...../QĐ-...(3)... (4)...., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Thụ lý tố cáo**

.....(5).....

Căn cứ Điều 29 Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Điều 9 Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ .....(6) .....

Xét đề nghị của .....(7) .....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thụ lý tố cáo đối với: .....(8)  
ngày...tháng...năm ...

Nội dung tố cáo được thụ lý: .....(9) .....

Thời hạn giải quyết tố cáo là .....

**Điều 2.** Các ông (bà).....(10)... và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

**Nơi nhận:**

(Chữ ký, dấu)

- Như Điều 2;

- .....

**Họ và tên**

- Lưu: VT, hồ sơ.

### **Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(4) Địa danh.

(5) Chức danh của người ban hành quyết định.

(6) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(7) Người đề nghị thụ lý.

(8) Người bị tố cáo.

(9) Các nội dung tố cáo được thụ lý.

(10) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị bị tố cáo; họ tên, chức vụ, chức danh, địa chỉ của cá nhân bị tố cáo.





(4) Địa danh.

(5) Tên cơ quan, tổ chức ban hành thông báo.

(6) Họ và tên của người tố cáo hoặc người đại diện.

(7) Tên cơ quan, tổ chức bị tố cáo, họ tên, chức vụ, chức danh, địa chỉ cá nhân bị tố cáo.

(8) Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo. Trường hợp thụ lý thì ghi rõ nội dung thụ lý và thời hạn giải quyết tố cáo. Trường hợp không thụ lý tố cáo thì ghi rõ lý do không thụ lý. Trường hợp do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì phải ghi tố cáo do cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền chuyển đến.

## Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
    CHỦ QUẢN (1)                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TÊN CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC (2)

Số: ...../TB-...(3)...                      ...(4)..., ngày ... tháng ... năm ...

### THÔNG BÁO Về nội dung tố cáo

....(5)... đã nhận được đơn tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của .....(6).....

Theo quy định của pháp luật, .....(7) .....

Vậy thông báo để .....(6) biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người bị tố cáo theo quy định của pháp luật./.

#### CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, dấu)

**Nơi nhận:**

- ..... (6);

- .....

- Lưu: VT.

**Họ và tên**

#### **Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành thông báo.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành thông báo.

- (4) Địa danh.
- (5) Tên cơ quan, tổ chức ban hành thông báo.
- (6) Họ và tên của người bị tố cáo.
- (7) Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo đã thụ lý tố cáo (ghi rõ nội dung thụ lý tố cáo và thời hạn giải quyết tố cáo).



2. Ông (bà).....chức vụ.....-  
Thành viên;

.....  
**Điều 2.** Đoàn (Tổ) xác minh có nhiệm vụ kiểm tra, xác minh nội dung tố cáo

.....(9).....  
Thời gian tiến hành xác minh là..... ngày, kể từ ngày ký Quyết định này.

Đoàn (Tổ) xác minh thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 và điểm a, b, c, khoản 2 Điều 11 của Luật Tố cáo.

**Điều 3.** Các ông (bà) ...(10)....,(11)...., cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

**Nơi nhận:**

(Chữ ký, dấu)

- Như Điều 3;

- .....;

**Họ và tên**

- Lưu: VT, hồ sơ.

### **Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(4) Địa danh.

- (5) Chức danh của người ban hành quyết định.
- (6) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.
- (7) Văn bản giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo.
- (8) Người đề nghị thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo.
- (9) Các nội dung tố cáo được giao xác minh.
- (10) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thi hành quyết định xác minh.
- (11) Tên cơ quan, tổ chức bị tố cáo; họ tên, chức vụ, chức danh của cá nhân bị tố cáo.

## Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
CHỦ QUẢN (1)  
ĐOÀN (TỔ) XÁC MINH  
NỘI DUNG TỐ CÁO

---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

...(2)..., ngày ... tháng ... năm ...

### BIÊN BẢN

.....(3).....

Vào hồi... giờ... ngày... tháng... năm ..., tại .....  
Đoàn (Tổ) xác minh tố cáo được thành lập theo  
Quyết định số .../QĐ... ngày.../.../... của....., gồm:

1. Ông (bà)..... chức vụ .....

2. Ông (bà) ..... chức vụ .....

Tiến hành làm việc với: .....(4) .....

Nội dung làm việc: .....(5) .....

Buổi làm việc kết thúc hồi... giờ... phút cùng  
ngày (hoặc ngày .../.../...) .....

Biên bản này đã được đọc cho những người  
cùng làm việc nghe và xác nhận dưới đây.

Biên bản được lập thành.... bản và giao  
cho...(6)..../.

**NHỮNG NGƯỜI  
CÙNG LÀM VIỆC**

(Chữ ký hoặc điểm chỉ) (\*)

**Họ và tên**

**ĐOÀN (TỔ) XÁC MINH (\*\*)**  
(Từng thành viên làm việc ký)

**Họ và tên**



**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức ban hành Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh.

(2) Địa danh.

(3) Tên biên bản, ví dụ: Biên bản làm việc trực tiếp với người tố cáo, người bị tố cáo, Biên bản làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân, để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo...

(4) Họ tên, chức danh, địa chỉ, số điện thoại liên hệ (nếu có) của những người cùng làm việc. Người cùng làm việc có thể là: người tố cáo, người bị tố cáo... Đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan.

(5) Ghi nội dung làm việc; ý kiến của những người cùng làm việc, của thành viên Đoàn (Tổ) xác minh.

(6) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan được Đoàn (Tổ) xác minh giao biên bản.

(\*) Trường hợp có người không ký thì phải ghi rõ trong biên bản.

(\*\*) Đại diện Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo ký vào từng trang của Biên bản.

## Mẫu số 09

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CHỦ QUẢN (1)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN,

TỔ CHỨC (2)

Số: ...../...(3)...

...(4)..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: .....(5).....

Để có cơ sở cho việc kết luận nội dung tố cáo bảo đảm chính xác, khách quan,...(2)..... trưng cầu giám định các thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây: ..... (6)

Vậy đề nghị .....(5)..... tiến hành giám định và gửi kết quả cho .....(2)..... trước ngày...tháng... năm....

.....(2)..... cử ông (bà)...(7)... là thành viên Đoàn (Tổ) xác minh tố cáo trực tiếp bàn giao các tài liệu, bằng chứng và nhận kết quả giám định./.

### CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

**Nơi nhận:**

(Chữ ký, dấu)

- Như trên;

- ..... (8);

**Họ và tên**

- Lưu: VT, hồ sơ.

### **Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức trưng cầu giám định.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức trưng cầu giám định.

(4) Địa danh.

(5) Tên cơ quan, tổ chức được trưng cầu giám định.

(6) Các thông tin, tài liệu, bằng chứng đề nghị giám định và nội dung cần giám định.

(7) Họ tên, chức vụ, chức danh của người được cử bàn giao thông tin, tài liệu, bằng chứng, tiếp nhận kết quả giám định.

(8) Người giải quyết tố cáo, người tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

## Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
CHỦ QUẢN (1)  
ĐOÀN (TỔ) XÁC MINH  
NỘI DUNG TỐ CÁO

---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

...(2)..., ngày ... tháng ... năm ...

### BÁO CÁO

#### Kết quả xác minh nội dung tố cáo

Kính gửi: .....(3).....

Thực hiện Quyết định số.../QĐ... ngày  
.../.../..... của .....(4)

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../....., Đoàn (Tổ)  
xác minh đã tiến hành xác minh nội dung tố cáo  
đối với: .....(5)

Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo báo cáo kết  
quả xác minh nội dung tố cáo, như sau:

1. Kết quả xác minh: .....(6).....

2. Nhận xét, đánh giá: .....(7).....

3. Kiến nghị: .....(8).....

Trên đây là báo cáo kết quả xác minh nội dung  
tố cáo, đề nghị... (3)... xem xét, chỉ đạo./.

**TRƯỞNG ĐOÀN (TỔ)**

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- Lưu: VT, hồ sơ.

**XÁC MINH (\*)**

(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, tổ chức ban hành Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh.

(2) Địa danh.

(3) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức ban hành Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh.

(4) Người ban hành, trích yếu Quyết định thành lập Đoàn (Tổ) xác minh.

(5) Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ tên, chức vụ, chức danh, địa chỉ của cá nhân bị tố cáo và tóm tắt nội dung tố cáo.

(6) Kết quả xác minh theo từng nội dung tố cáo, nội dung giải trình của người bị tố cáo.

(7) Nhận xét, đánh giá theo từng nội dung tố cáo, trong đó nêu rõ căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật, nội dung tố cáo là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc cố ý tố cáo sai (nếu có); nhận xét, đánh giá về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (nếu có); xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo.

(8) Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(\*) Trưởng Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo ký vào từng trang của Báo cáo.

## Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (1)  
TÊN CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC (2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-...(3)...

...(4)..., ngày ... tháng ... năm ...

### BÁO CÁO

#### Kết quả xác minh nội dung tố cáo

Kính gửi: .....(5).....

Thực hiện nhiệm vụ được giao xác minh nội dung tố cáo tại .....(6)

... (2) ... đã thành lập Đoàn (Tổ) xác minh nội dung tố cáo đối với: .....(7)

Căn cứ Báo cáo của Đoàn (Tổ) xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo và các thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan,... (2)... báo cáo ... (5) ..... như sau: .....

1. Kết quả xác minh: ..... (8) .....

2. Nhận xét, đánh giá: ..... (9) .....

3. Kiến nghị: ..... (10) .....

Trên đây là báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo, đề nghị ... (5) ... xem xét, kết luận./.

#### CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

**Nơi nhận:**

(Chữ ký, dấu)

- Như trên;

- .....

Họ và tên

- Lưu: VT, hồ sơ.

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.
- (4) Địa danh.
- (5) Người giải quyết tố cáo.
- (6) Văn bản giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.
- (7) Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ tên, chức vụ, chức danh, địa chỉ của cá nhân bị tố cáo và tóm tắt nội dung tố cáo.
- (8) Kết quả xác minh theo từng nội dung tố cáo, nội dung giải trình của người bị tố cáo.
- (9) Nhận xét, đánh giá theo từng nội dung tố cáo, trong đó nêu rõ căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật, nội dung tố cáo là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc cố ý tố cáo sai (nếu có); nhận xét, đánh giá về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (nếu có); xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo.
- (10) Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.





4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện và kiến nghị: .....(9)

### NGƯỜI GIẢI QUYẾT

**Nơi nhận:**

- ... (1) ...;
- ... (10) ...;
- ... (11) ...;
- ... (12) ...;
- ... (13) ...;
- ... (14) ...;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TỔ CÁO**

(Chữ ký)

**Họ và tên**

**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức kết luận nội dung tố cáo.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức kết luận nội dung tố cáo.
- (4) Địa danh.
- (5) Tên cơ quan, tổ chức bị tố cáo hoặc họ tên, chức vụ, chức danh, địa chỉ cá nhân bị tố cáo.
- (6) Kết quả xác minh theo từng nội dung tố cáo, nội dung giải trình của người bị tố cáo.
- (7) Nêu rõ căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật.
- (8) Kết luận từng nội dung tố cáo, trong đó nêu rõ nội dung tố cáo là tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; việc có ý tố cáo sai (nếu có) kết luận về hành vi vi phạm pháp luật của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác

(nếu có); nguyên nhân; trách nhiệm của người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần; thiệt hại về vật chất, tinh thần do hành vi vi phạm pháp luật gây ra; đối tượng bị thiệt hại; những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

(9) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(10) Cơ quan thanh tra nhà nước cấp trên.

(11) Cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

(12) Người bị tố cáo (trong trường hợp văn bản Kết luận có thông tin thuộc bí mật nhà nước, thông tin có hại cho người tố cáo thì phải trích văn bản, lược bỏ thông tin đó trước khi gửi cho người bị tố cáo).

(13) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý người bị tố cáo.

(14) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan được nhận kết luận.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC NGUYÊN TẮC, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018	7
I. Sự cần thiết xây dựng Luật Tố cáo năm 2018	7
II. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Luật Tố cáo năm 2018	12
<i>Phần thứ hai</i>	
NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CÁO NĂM 2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2019/NĐ-CP	14
I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Tố cáo năm 2018	15
II. Về chủ thể tố cáo	20
III. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo	24
IV. Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ	34
	169

V. Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực	98
VI. Mối quan hệ giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo với cơ quan của Đảng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát	102
VII. Về vai trò của cơ quan thanh tra trong việc giải quyết tố cáo	106
VIII. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo	108
IX. Bảo vệ người tố cáo	110
X. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo	126
XI. Khen thưởng và xử lý hành vi vi phạm	128
<i>PHỤ LỤC</i>	141

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: ThS. VĂN THỊ THANH HƯƠNG  
TRẦN HÀ TRANG  
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH  
Trình bày bìa: ĐẶNG THU CHỈNH  
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG  
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ YẾN  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 8/88 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội**  
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: [suthat@nxbctgg.vn](mailto:suthat@nxbctgg.vn), Website: [www.nxbctgg.vn](http://www.nxbctgg.vn)

## **TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

- **HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
- **LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (Hiện hành)**
- **LUẬT THANH TRA (Hiện hành)**

ISBN 978-604-57-5202-9



9 786045 752029



8935279116485

**SÁCH KHÔNG BÁN**